

**PHỤ LỤC VI: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 18/2025/NQ-HĐND ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên)

1. XÃ MƯỜNG NHÉ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Trục đường 39m (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ)	3.080			
2	Trục đường 36m (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ)	2.640			
3	Trục đường 32m: Đoạn tiếp giáp từ Quốc lộ 4H đến ngã 4 UBND huyện Mường Nhé cũ (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ)	2.640			
4	Trục đường 32m: Đoạn từ ngã 4 UBND huyện Mường Nhé cũ đến cầu Nà Pán (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ)	2.400			
5	Trục đường 18m: Đoạn từ ngã 3 giao với trục 36m đến ngã 3 trục 18m thửa số 52, tờ bản đồ 109 (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ)	1.440			
6	Trục đường 18m: Đoạn từ ngã 3 giao với trục 36m đến ngã 3 Giao với trục 18 m (Sân vận động) (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ)	1.360			
7	Trục đường 18m: Đoạn từ ngã 3 giao với trục 39m đến ngã 3 Giao với trục 15 m (UBND xã Mường Nhé) (Cũ) (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ)	2.000			
8	Trục đường 18m: Đoạn từ ngã 3 giao với trục 18m đến ngã 3 Giao với trục 13 m (trục 18m vành đai - nhà nghỉ Bình Minh) (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ)	1.600			
9	Trục đường 18m: Đoạn từ ngã 3 giao với trục 32m đến ngã 3 Giao với trục 13 m (nhà nghỉ Trúc An) (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ)	2.400			
10	Các trục đường 18m còn lại (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ)	1.152			
11	Trục đường 15m: Đoạn từ ngã 3 sân vận động đến hết nhà văn hóa tổ 2 (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ)	1.152			
12	Trục đường 15m: Đoạn từ ngã 3 giao với trục đường 18m đến ngã 3 giao với trục đường 15m (Tượng đài - UBND xã Mường Nhé) (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ)	1.152			
13	Trục đường 15m: Đoạn từ ngã 3 giao với trục đường 18m đến ngã 3 giao với trục đường 15m (Nhà ông Lê Minh Phúc - Nhà văn hóa Tổ 2) (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ)	1.200			
14	Các trục đường 15m còn lại (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ)	1.040			
15	Trục đường 13m (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ)	963			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
16	Trục đường 10,5m (Đường Bê tông)	840			
17	Trục đường sau huyện ủy, sau Chi cục thống kê huyện (trục 11,5 m) (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ)	800			
18	Đường Quốc lộ 4H (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ): Đoạn từ ranh giới xã Mường Toong với xã Mường Nhé đến cầu bê tông bản Co Lót (giáp đường vào bản Huổi Ban)	160			
19	Đường Quốc lộ 4H (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ): Đoạn từ cầu bê tông bản Co Lót (giáp đường vào bản Huổi Ban) đến khe suối giáp nhà Ông Giàng A Páo (thửa 39, tờ bản đồ 172)	208			
20	Đường Quốc lộ 4H (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ): Đoạn từ thửa 39 tờ bản đồ 172 (Nhà ông Giàng A Páo) đến cầu Nậm Pồ	416			
21	Đường Quốc lộ 4H (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ): Đoạn từ cầu Nậm Pồ đến Cầu bê tông (hết thửa 110 tờ bản đồ 130)	768			
22	Đường Quốc lộ 4H (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ): Đoạn từ cầu bê tông (nhà ông Phạm Văn Thư thửa 112 tờ bản đồ 130) đến thửa 66 tờ bản đồ 122 (Giáp đường bê tông lên bản Mường Nhé mới)	2.400			
23	Đường Quốc lộ 4H (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ): Đoạn từ thửa 68 (đổi diện thửa 66) tờ bản đồ 122 đến đầu đường 32m	3.200	2.560		
24	Đường Quốc lộ 4H (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ): Đoạn tiếp từ đường 32m (Bảo hiểm huyện Mường Nhé cũ) đến thửa đất bà Múa Thị Mỹ (Thửa 31, tờ bản đồ 98)	960			
25	Đường Quốc lộ 4H (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ): Đoạn từ thửa đất bà Múa Thị Mỹ (Thửa 31, tờ bản đồ 98) đến giáp đất nhà bà Trần Thị Vinh (Thửa 37, tờ bản đồ 86)	240			
26	Đường QL 4H (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ): Đoạn từ nhà bà Trần Thị Vinh (Thửa 37 tờ bản đồ 86) đến ranh giới xã Chung Chải (cũ)	180			
27	Đường liên bản (thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ): Đoạn từ cầu Nà Pán đến thửa 205 tờ bản đồ 105 (bản Nà Pán) đường đi đồn Biên phòng Mường Nhé	312			
28	Các đoạn đường còn lại bản Nà Pán thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ	156	115	79	
29	Các bản gần trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ: Bản Mường Nhé, Bản Mường Nhé Mới	156	115	79	
30	Các đường liên thôn bản còn lại thuộc khu vực Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé cũ	88	70	53	
32	Bản Nậm Vi, Bản Huổi Lúm, xã Mường Nhé (thuộc khu vực xã Nậm Vi cũ)	84	75	57	
32	Các bản: Vang Hồ, Huổi Chạ 1, Huổi Chạ 2, xã Mường Nhé (thuộc khu vực xã Nậm Vi cũ)	70	57	48	
33	Các bản: Huổi Cầu, Cây Sỏ, xã Mường Nhé (thuộc khu vực xã Nậm Vi cũ)	70	62	53	
34	Quốc lộ 4H xã Chung Chải cũ: bản Nậm San 1 đến đầu bản Đoàn Kết, xã Mường Nhé	84	66	53	
35	Quốc lộ 4H xã Chung Chải cũ: Đoạn từ đầu bản Đoàn Kết đến giáp bản Si Ma 2	146	96	75	
36	Quốc lộ 4H xã Chung Chải cũ: Đoạn từ đầu bản Si Ma 2 đến hết ranh giới xã.	84	70	53	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
37	Quốc lộ 4H2 xã Chung Chải cũ: Đoạn từ cầu Nặm Ma Đoàn Kết đến hết ranh giới xã Mường Nhé	84	70	53	
38	Các đường nội liên thôn bản còn lại thuộc xã Chung Chải cũ	70	62	48	

2. XÃ SÍN THẦU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Quốc lộ 4H2 thuộc khu vực xã Leng Su Sín cũ : Đoạn từ ranh giới giáp xã Mường Nhé đến cầu Suối Voi	79	70	62	
2	Quốc lộ 4H2 thuộc khu vực xã Leng Su Sín cũ: Đoạn từ cầu Suối Voi đến hết ranh giới bản Suối Voi (Trung tâm xã)	106	88	79	
3	Quốc lộ 4H2 thuộc khu vực xã Leng Su Sín cũ: Đoạn từ đầu ranh giới bản Leng Su Sín đến hết ranh giới xã	79	70	62	
4	Các đường nội liên thôn bản còn lại thuộc khu vực xã Leng Su Sín cũ	53	48	44	
5	Bản Sen Thượng thuộc khu vực xã Sen Thượng cũ	88	79	70	
6	Các bản Long San, Tá Khoa Pă, Pa Ma, Chiêu Súng, Tá Lô San thuộc khu vực xã Sen Thượng cũ	70	62	53	
7	Bản Lô San Chải thuộc khu vực xã Sen Thượng cũ	62	53	44	
8	Quốc lộ 4H2 thuộc khu vực Xã Sín Thầu cũ: Đoạn từ bản Tá Sủ Linh đến trạm quản lý đường bộ 1 (Cung 24 quốc lộ 4H2)	75	62	53	
9	Quốc lộ 4H2 thuộc khu vực Xã Sín Thầu cũ: Trạm quản lý đường bộ 1 (Cung 24 quốc lộ 4H2) đến thửa 81, tờ BĐ ĐC 123 (đầu cầu Tá Co Khừ)	112	80	68	
10	Quốc lộ 4H2 thuộc khu vực Xã Sín Thầu cũ: Đoạn từ thửa 72, tờ BĐĐC 123 (cầu Tá Co Khừ) đến Cầu Bê Tông (Bản Tá Miếu)	96	88	80	
11	Quốc lộ 4H2 thuộc khu vực Xã Sín Thầu cũ: Đoạn từ cầu bê tông (bản Tá Miếu) đến trạm kiểm soát biên phòng A Pa Chải	88	80	72	
12	Các đường nội liên thôn bản còn lại thuộc khu vực Xã Sín Thầu cũ	62	57	48	

3. XÃ MƯỜNG TOONG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường Quốc lộ 4H thuộc khu vực xã Mường Toong cũ: Đoạn ranh giới giáp xã Nậm Kè (Cầu Nậm Nhé 3) đến nhà ông Nguyễn Văn Dũng (Thửa 79 tờ bản đồ 159)	106	88	53	
2	Đường Quốc lộ 4H thuộc khu vực xã Mường Toong cũ: Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Dũng (Thửa 79 tờ bản đồ 159) đến cầu Mường Toong (Khu trung tâm xã)	187	125	72	
3	Đường QL 4H thuộc khu vực xã Mường Toong cũ: Đoạn từ Cầu Mường Toong đến ranh giới giáp xã Mường Nhé	115	96	58	
4	Đường ngã ba Mường Toong đi trung tâm xã Nậm Vĩ thuộc khu vực xã Mường Toong cũ	80	64	52	
5	Đường liên xã Mường Toong vào xã Huổi Léch (cũ) thuộc khu vực xã Mường Toong cũ	72	62	49	
6	Đường vào xã Pá Mý: Từ QL 4H đến ranh giới xã Mường Toong - xã Nậm Kè thuộc khu vực xã Mường Toong cũ	63	54	43	
7	Các đường nội liên thôn bản còn lại thuộc khu vực xã Mường Toong cũ	70	62	48	
8	Trung tâm xã : Bản Huổi Léch thuộc khu vực xã Huổi Léch cũ	84	75	57	
9	Các bản Nậm Pan 2, Cây Sặt, Nậm Mý 1, Nậm Mý 2 thuộc khu vực xã Huổi Léch cũ	70	62	53	
10	Các bản Nậm Hính 1, Nậm Hính 2 thuộc khu vực xã Huổi Léch cũ	70	62	53	
11	Bản Pa Tét thuộc khu vực xã Huổi Léch cũ	64	48	40	

4. XÃ NẬM KÊ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường Quốc lộ 4H thuộc khu vực xã Nậm Kê cũ : Đoạn từ ranh giới giáp xã Quảng Lâm đến Đội cao su Nậm Kê	96	78	66	
2	Đường Quốc lộ 4H thuộc khu vực xã Nậm Kê cũ: Đoạn từ Đội cao su Nậm Kê đến Khe Huổi Vai, bản Phiêng Vai	106	88	70	
3	Đường Quốc lộ 4H thuộc khu vực xã Nậm Kê cũ: Đoạn từ khe Huổi Vai, bản Phiêng Vai đến cầu Nậm Kê	158	114	79	
4	Đường Quốc lộ 4H thuộc khu vực xã Nậm Kê cũ: Đoạn từ cầu Nậm Kê đến ranh giới giáp xã Mường Toong (Cầu Nậm Nhé 2)	106	88	70	
5	Các đường nội, liên thôn bản còn lại thuộc khu vực xã Nậm Kê cũ	70	62	53	
6	Bản Pá Mý 1 thuộc xã Pá Mý cũ	84	75	57	
7	Đường liên xã Quảng Lâm - Huổi Lụ - Pá Mý thuộc xã Pá Mý cũ	88	80	72	
8	Các bản Pá Mý 2, Pá Mý 3, Huổi Lụ 2, Huổi Pét, Huổi Lích 1, Huổi Lích 2 thuộc xã Pá Mý cũ	70	53	48	
9	Các bản Tăng Phon, Huổi Lụ 1, Huổi Lụ 3 thuộc xã Pá Mý cũ	70	53	44	

5. XÃ QUẢNG LÂM

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường Quốc lộ 4H thuộc khu vực xã Quảng Lâm cũ : Đoạn từ ranh giới giáp xã Pa Tần đến hết ranh giới bản Quảng Lâm, bản Trại Púng	88	70	53	
2	Đường Quốc lộ 4H khu vực xã Quảng Lâm cũ: Đoạn từ ranh giới bản Trại Púng đến cây xăng Phú Vui	154	97	57	
3	Đường Quốc lộ 4H khu vực xã Quảng Lâm cũ: Đoạn từ cây xăng Phú Vui đến hết ranh giới xã Quảng Lâm	86	69	48	
4	Đường liên xã khu vực xã Quảng Lâm cũ: Đoạn từ ngã 3 UBND xã Quảng Lâm (cũ) đến hết ranh giới bản Dền Thàng	88	70	53	
5	Đường liên xã khu vực xã Quảng Lâm cũ: Đoạn từ ranh giới bản Dền Thàng đến hết ranh giới xã Quảng Lâm	79	66	48	
6	Đường Quảng Lâm - Huổi Lụ - Pá Mý (thuộc địa phận xã Quảng Lâm) khu vực xã Quảng Lâm cũ	80	64	48	
7	Các đường liên thôn bản còn lại khu vực xã Quảng Lâm cũ	70	62	53	
8	Đường liên xã đoạn từ ranh giới xã Nà Khoa đến điểm trường tiểu học Huổi Thúng 2 thuộc khu vực xã Na Cô Sa cũ	88	66	53	
9	Đường liên xã từ cầu 18m trung tâm xã đến hộ ông Tống Văn Bổng (trường THCS) thuộc khu vực xã Na Cô Sa cũ	132	114	88	
10	Đường liên xã từ hộ ông Lò Văn Sơn đến ranh giới xã Quảng Lâm cũ thuộc khu vực xã Na Cô Sa cũ	88	66	53	
11	Đường liên xã từ điểm trường tiểu học Huổi Thúng 2 đến nhà ông Lò Văn Sơn (khu trung tâm xã) thuộc khu vực xã Na Cô Sa cũ	132	114	88	
12	Đường liên xã từ giáp nhà ông Tống Văn Bổng đến trạm biên phòng Na Cô Sa 2 thuộc khu vực xã Na Cô Sa cũ	88	66	53	
13	Các đường nội, liên thôn, bản thuộc khu vực xã Na Cô Sa cũ	62	53	48	

6. XÃ NÀ HỖ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường tỉnh lộ 145 từ Cầu Huồi Bón đến Bàn Phiêng Ngựa (Ngã ba rẽ vào huyện đội cũ) xã Nà Hỡ	396	238	119	
2	Đường tỉnh lộ 145 từ ngã rẽ đường bê tông 16,5m (nhà ông Hà Công Nghiệp) đến cầu cứng tại bản Huồi Đáp xã Nà Hỡ	264	132	88	
3	Đường tỉnh lộ 145 từ Bàn Phiêng Ngựa (Ngã ba rẽ vào huyện đội cũ) đến ngã rẽ vào đường bê tông 16,5m (nhà ông Hà Công Nghiệp)	1.864			
4	Đường Bê tông 16,5m trung tâm xã Nà Hỡ (từ nhà ông Hà Công Nghiệp vòng hình chữ U ra cầu treo đi Huồi Hâu về Bưu Điện)	1.688			
5	Đường Bê tông 13,5m trung tâm xã Nà Hỡ (02 đường song song vuông góc với đường bê tông 16,5m)	1.440			
6	Đường Bê tông 12m trung tâm xã Nà Hỡ	1.289			
7	Đường Bê tông 10m trung tâm xã Nà Hỡ	1.168			
8	Các đường nội khu trung tâm xã còn lại	220	132	88	
9	Đường tỉnh lộ 145B đoạn từ ranh giới xã Mường Chà đến Km 28 (hết ranh giới khu vực nghĩa trang các bản Nà Hỡ 1,2,3 xã Nà Hỡ)	106	75	62	
10	Đường tỉnh lộ 145B đoạn từ ranh giới khu vực nghĩa trang các bản Nà Hỡ 1,2,3 đến cầu Huồi Bón xã Nà Hỡ	396	238	119	
11	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ đội sản xuất số 8-Đoàn KT-QP 379 đến cầu Huồi Hoi (Cầu cạnh đồn Biên Phòng Nà Hỡ) xã Nà Hỡ	396	238	119	
12	Đường tỉnh lộ 145 từ đội sản xuất số 8-Đoàn KT-QP 379 đến cầu Huồi Bón xã Nà Hỡ	695	477	348	
13	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ cầu Huồi Hoi (Cầu cạnh đồn Biên Phòng Nà Hỡ) đến hết ranh giới xã Nà Hỡ với xã Nà Búng	220	132	88	
14	Đường bê tông nội bản Nà Hỡ 1,2,3 xã Nà Hỡ	264	132	88	
15	Đường nội, liên thôn bản còn lại khu vực xã Nà Hỡ cũ	106	75	62	
16	Đoạn từ cầu Huồi Lái Bản Nậm Chua 4 (nhà ông Hoàng A Chính) đến Ngã ba đường bê tông rẽ đi bản Phiêng Ngựa và Nà Hỡ 1,2,3 thuộc khu vực xã Nậm Chua cũ	88	66	53	
17	Đoạn đường bê tông đi Nậm Chua (nhà ông Lương Văn Phú đi qua cầu treo Phiêng Ngựa) đến cầu treo Nậm Chua 5	70	57	53	
18	Đường liên xã đoạn từ Bản Nậm Nhừ 2 (nhà ông Phạm Tiến Vượng) đến hết ranh giới bản Nậm Nhừ 1 thuộc khu vực xã Nậm Nhừ cũ	88	66	53	
19	Đoạn đường bê tông từ Ngã ba đối diện nhà ông Cư A Ao đến Ngã ba rẽ vào các bản Nậm Chua 1,3 thuộc khu vực xã Nậm Nhừ cũ	70	57	53	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
20	Đoạn từ ngã ba đối diện nhà ông Cư A Ao đến đồn biên phòng Nậm Nhừ thuộc khu vực xã Nậm Nhừ cũ	79	62	53	
21	Đường tỉnh lộ 145 từ cầu cống tại bản Huổi Đáp đến Ngã ba Nà Khoa và hết đoạn rẽ đi xã Mường Chà thuộc khu vực xã Nà Khoa cũ	70	57	53	
22	Đường liên xã đoạn từ ngã ba Nà Khoa đến cầu ngầm Nà Khoa thuộc khu vực xã Nà Khoa cũ	70	57	53	
23	Đường liên xã đoạn từ cầu ngầm Nà Khoa đến Bản Nà Khoa (nhà ông Lô Văn Vẹn) thuộc khu vực xã Nà Khoa cũ	106	75	62	
24	Đường liên xã đoạn từ Bản Nà Khoa (nhà ông Lô Văn Vẹn) đến Bản Nậm Nhừ 2 (nhà ông Phạm Tiến Vự) thuộc khu vực xã Nà Khoa cũ	70	57	53	
25	Đường liên xã đoạn từ cầu ngầm Nà Khoa đến Bản Nà Khoa (nhà ông Ma Văn Phương) thuộc khu vực xã Nà Khoa cũ	106	75	62	
26	Đường liên xã đoạn từ Bản Nà Khoa (nhà ông Ma Văn Phương) đến hết ranh giới xã Nà Hỳ với xã Quảng Lâm thuộc khu vực xã Nà Khoa cũ	70	57	53	
27	Các trục đường nội, liên thôn bản còn lại thuộc xã Nà Khoa cũ; Nậm Chua cũ; Nậm Nhừ cũ.	62	53	48	

7. XÃ MƯỜNG CHÀ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ khe Huổi Phum Nhung giáp ranh tới xã Si Pa Phin đến khe Huổi Co Phát giáp với bản Nà Sạ thuộc khu vực xã Chà Nưa (cũ)	106	63	44	
2	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ khe Huổi Co Phát bản Nà Sạ đến hết ranh giới bản Cầu thuộc khu vực xã Chà Nưa (cũ)	141	106	70	
3	Đường tỉnh lộ 145B, đoạn từ ranh giới xã Si Pa Phin đến ranh giới xã Nà Hỳ thuộc khu vực xã Chà Nưa (cũ)	79	48	35	
4	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ ranh giới bản Cầu đến giáp đất hộ ông Toàn - Thương thuộc khu vực xã Chà Cang (cũ)	106	75	62	
5	Đường Quốc lộ 4H từ hộ ông Toàn - Thương đến hộ ông Mạnh - Yên thuộc khu vực xã Chà Cang (cũ)	528	282	220	
6	Đường Quốc lộ 4H từ giáp đất hộ ông Mạnh - Yên đến cầu Huổi Sừng thuộc khu vực xã Chà Cang (cũ)	334	220	141	
7	Đường Quốc lộ 4H từ cầu Huổi Sừng đến ngã ba rẽ vào bản Huổi Sầu thuộc khu vực xã Chà Cang (cũ) và xã Pa Tần (cũ)	106	75	62	
8	Đường tỉnh lộ 150 từ ngã ba chợ Chà Cang đến cầu Chà Cang thuộc khu vực xã Chà Cang (cũ)	528	282	220	
9	Đường tỉnh lộ 150 từ cầu Chà Cang đến hộ ông Lê Văn Thiết thuộc khu vực xã Chà Cang (cũ)	264	176	132	
10	Đường tỉnh lộ 150 từ giáp đất hộ ông Lê Văn Thiết đến ranh giới xã Mường Chà với xã Chà Tờ thuộc khu vực xã Chà Cang (cũ)	106	75	62	
11	Đường tỉnh lộ 145 từ cầu Nậm Pồ thuộc khu vực xã Chà Cang cũ đến giáp ranh xã Nà Hỳ thuộc khu vực xã Nậm Tín (cũ)	88	66	53	
12	Đoạn từ trạm điện lực đến nhà văn hóa bản Mới 1 thuộc khu vực xã Chà Cang (cũ)	458	273	229	
13	Đoạn từ ngã ba chợ Vàng Lếch đến hết UBND xã Nậm Tín (cũ) thuộc khu vực xã Nậm Tín (cũ)	70	57	53	
14	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ ngã ba Huổi Sầu đến khe Huổi Ngoong thuộc khu vực xã Pa Tần (cũ)	141	106	70	
15	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ khe Huổi Ngoong đến ranh giới xã Quảng Lâm thuộc khu vực xã Pa Tần (cũ)	79	57	53	
16	Các trục đường liên thôn, bản các bản Nà Cang, Nà Sạ, Nà Ín, Pá Có, bản Cầu thuộc khu vực xã Chà Nưa (cũ); các bản Mới 1, bản Mới 2 thuộc khu vực xã Chà Cang (cũ)	75	58	53	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
17	Các trục đường liên thôn, bản các bản còn lại gồm: Nà Khuyết, Huổi Chà, Nặm Hải, Hô Hải thuộc khu vực xã Chà Cang (cũ); bản Nặm Địch thuộc khu vực xã Chà Nưa (cũ); Vàng Léch, Tàng Do, Huổi Đắp, Nặm Tín, Nặm Tín 1, Nặm Tín 2, Mốc 4, Huổi Tang thuộc khu vực xã Nặm Tín (cũ); Pa Tẩn, Huổi Sâu, Là Chà, Nặm Thà Là, Huổi Khương, Huổi Tre, Huổi Púng, Huổi Quang, Ta Hăm thuộc khu vực xã Pa Tẩn (cũ)	70	62	53	

8. XÃ NÀ BỪNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ ranh giới xã Nà Hý đến ranh giới hộ ông Thảo A Chính thuộc khu vực Xã Vàng Đán cũ	70	57	53	
2	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ hộ ông Thảo A Chính đến ngã ba đường mòn Nộc Cốc 2 thuộc khu vực Xã Vàng Đán cũ	88	66	53	
3	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ ngã ba đường mòn Nộc Cốc 2 đến hết đất hộ ông Múa A Cú thuộc khu vực Xã Vàng Đán cũ	70	57	53	
4	Đường liên bản từ hộ ông Vàng Văn Lịch đến hết đất ông Giảng Páng Nà thuộc khu vực Xã Vàng Đán cũ	70	57	53	
5	Đường tỉnh lộ 145 từ hộ ông Múa A Cú đến Trường Mầm non Nà Bùng thuộc khu vực xã Nà Bùng cũ	70	57	53	
6	Đường tỉnh lộ 145 từ ranh giới Trường Mầm non Nà Bùng đến hộ ông Hà Văn Tỏi thuộc khu vực xã Nà Bùng cũ	97	66	53	
7	Đường tỉnh lộ 145 từ hộ ông Hà Văn Tỏi đến Đồn Biên phòng xã Nà Bùng thuộc khu vực xã Nà Bùng cũ	84	62	53	
8	Đường tỉnh lộ 145 từ đồn biên phòng Nà Bùng đến cột mốc số 49 Khu vực Xã Nà Bùng cũ	70	57	53	
9	Các đường nội, liên thôn, bản khu vực Xã Nà Bùng cũ, Xã Vàng Đán cũ	62	53	48	
10	Đường bê tông từ ngã 3 Nộc Cốc 1 (Nhà ông Tráng A Sầu) đến Ngã 3 Hăm Xoong 1 (nhà ông giảng A Sổng) thuộc xã Khu vực Vàng Đán cũ	64	56	52	
11	Đường bê tông từ ngã 3 Nà Bùng 2 đến bản Pá Kha thuộc Khu vực xã Nà Bùng cũ	64	56	52	
12	Đường bê tông từ ngã 3 đường Tỉnh lộ 145 rẽ lên đến bản Ngải Thầu 2 thuộc khu vực xã Nà Bùng cũ	64	56	52	

9. XÃ CHÀ TỜ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường tỉnh lộ 150 đoạn từ ranh giới xã Chà Cang với xã Chà Tờ đến hết ranh giới bản Nà Ên với bản Nà Pầu thuộc khu vực Xã Chà Tờ cũ	88	66	53	
2	Đường tỉnh lộ 150 đoạn từ ranh giới bản Nàn Pầu đến hết ranh giới bản Nà Mười (TT xã) thuộc khu vực Xã Chà Tờ cũ	132	88	70	
3	Đường tỉnh lộ 150 đoạn từ ranh giới bản Nà Mười đến ranh giới xã Chà Tờ với xã Mường Tùng thuộc khu vực Xã Chà Tờ cũ	88	66	53	
4	Các đường nội, liên thôn, bản thuộc khu vực Xã Chà Tờ cũ	75	57	53	
5	Đường liên xã đoạn từ ranh giới xã Nậm Khăn (cũ) với xã Chà Tờ đến giáp đất hộ ông Lành Văn Thiết thuộc khu vực Xã Nậm Khăn cũ	75	57	53	
6	Đường liên xã đoạn từ hộ ông Lêng Văn Thiết đến giáp đất ông Poòng Văn Kính thuộc khu vực Xã Nậm Khăn cũ	75	58	53	
7	Đường liên xã đoạn từ ông Poòng Văn Kính đến cầu Nậm Khăn thuộc khu vực Xã Nậm Khăn cũ	106	63	44	
8	Các đường nội, liên thôn, bản thuộc khu vực Xã Nậm Khăn cũ	62	53	48	

10. XÃ SI PA PHIN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ ranh giới xã Na Sang đến cây xăng xã Si Pa Phin (cũ) thuộc khu vực xã Si Pa Phin (cũ)	132	114	88	
2	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ cây xăng xã Si Pa Phin cũ đến đài truyền thanh, truyền hình xã thuộc khu vực xã Si Pa Phin (cũ)	220	132	88	
3	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ đài truyền thanh, truyền hình xã đến Km38 xã Si Sa Phin thuộc khu vực xã Si Pa Phin (cũ)	132	114	88	
4	Đường Quốc lộ 4H(1) đoạn từ ngã ba Đội thuế đến cầu trắng Ché Nhù (Ổng Đờ) thuộc khu vực xã Si Pa Phin (cũ)	220	132	88	
5	Đường Quốc lộ 4H(1) đoạn từ cầu trắng Ché Nhù (Ổng Đờ) đến cửa khẩu Si Pa Phin thuộc khu vực xã Si Pa Phin (cũ)	132	114	88	
6	Đường liên bản đoạn từ ngã 3 trường THCS Tân Phong đến hết trường THCS Tân Phong thuộc khu vực xã Si Pa Phin (cũ)	220	132	88	
7	Đường nội, liên thôn bản (12 bản thuộc xã Si Pa Phin cũ) xã Si Pa Phin	88	66	53	
8	Đường Quốc lộ 4H từ Km38 đến giáp đất hộ Liêu - Vênh xã Si Sa Phin thuộc khu vực xã Phin Hồ (cũ)	106	75	62	
9	Đường Quốc lộ 4H từ đất hộ ông Liêu - Vênh đến đất hộ bà Thoa thuộc khu vực xã Phin Hồ (cũ)	141	106	70	
10	Đường Quốc lộ 4H từ giáp đất hộ bà Thoa đến giáp đất hộ ông Mãng thuộc khu vực xã Phin Hồ (cũ)	106	75	62	
11	Đường Quốc lộ 4H từ đất hộ ông Mãng đến đất hộ Huệ Nhân thuộc khu vực xã Phin Hồ (cũ)	141	106	70	
12	Đường Quốc lộ 4H từ giáp đất hộ Huệ Nhân đến ranh giới xã Mường Chá thuộc khu vực xã Phin Hồ (cũ)	106	75	62	
13	Đường tỉnh lộ 145B đoạn từ ngã ba Km 45 đến ranh giới xã Si Sa Phin với xã Mường Chá thuộc khu vực xã Phin Hồ (cũ)	79	62	53	
14	Đoạn từ ngã ba rẽ lên (UBND xã Phin Hồ cũ) đến ngã ba rẽ đi bản Phin Hồ xã Si Sa Phin thuộc khu vực xã Phin Hồ (cũ)	106	75	62	
15	Đường nội, liên thôn bản (08 bản thuộc xã Phin Hồ cũ) xã Si Pa Phin	75	57	53	

11. XÃ NA SANG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	QUỐC LỘ 12 thuộc khu vực Thị trấn Mường Chà cũ				
1.1	Đoạn từ TDP 9 (Đất nhà ông Khoảng Văn Đơn) giáp bản 36, đến hết đất đội cao su thị trấn, bao gồm cả hai bên mặt đường	442	176	92	
1.2	Đoạn từ tiếp giáp đất đội cao su thị trấn, bao gồm cả hai bên mặt đường đến hết SN 30 TDP 7 (Đất nhà Khai Súm), đối diện bên kia đường hết SN 43 TDP 7 (Đất nhà Hải)	1.741	352	264	
1.3	Đoạn từ tiếp giáp SN 43 TDP 7 (Đất nhà Hải Nguyên), đối diện bên kia đường SN 02 TDP 6 (Đất nhà bà Phế) đến hết TDP 6 đất cửa hàng Linh Nam 2 đối diện bên kia đường hết SN 15 TDP 5 (Đất nhà ông Thục)	2.560			
1.4	Đoạn từ SN 56 TDP 5 (nhà Mai Triệu) đối diện bên kia đường từ SN 13 tổ 5 (Đất nhà Thâm Trờ) đến hết SN 01 TDP 5 (Đất nhà Bà Lăng), bên kia đường hết SN 32 TDP 5 (Đất nhà Cương Diếp).	3.520			
1.5	Đoạn từ SN 30 TDP 5 (Đất nhà Thịnh Khặt), đối diện bên kia đường từ đất bến xe đến hết SN 02 TDP 5 (Đất nhà ông Kiều Tuyết), đối diện bên kia đường hết đất chợ.	4.800			
1.6	Đoạn từ đất cửa hàng viễn thông quân đội Viettel, đối diện bên kia đường SN 01 TDP 4 nhà Bích Hưng đến SN 28 TDP 4 (Đất nhà Bình Sinh), đối diện bên kia đường hết SN 21 TDP 4 (Đất nhà Kim Táng).	3.520			
1.7	Đoạn từ SN 23 TDP 4 (Đất nhà ông Thanh Hoàng), đối diện bên kia đường là đường rẽ vành đai 7m, đến hết SN 69 TDP 3 (Đất nhà ông, bà Duy Huyền), đối diện bên kia đường hết SN 19 TDP 2 (Đất nhà bà Tuyết)	2.040	484	308	
1.8	Đoạn từ (Đất nhà bà Đức) TDP 3, đối diện bên kia đường SN 70 TDP 3 (Nhà Tâm Mão cũ) đến hết TDP 1 (bao gồm cả hai bên mặt đường)	1.360	308	225	
1.9	Đoạn từ SN 04 TDP 11 (Đất nhà ông Liên Văn) đối diện bên kia đường đất nhà Ngăn - Thìn đến hết SN 116 TDP 11 (Đất nhà Vinh Nhung) đối diện bên kia đường hết đất ông Lễ Săn.	1.333	339	169	
1.10	Đoạn tiếp giáp SN 116 TDP 11 (Đất nhà Vinh Nhung), bên kia đường tiếp giáp đất ông Lễ Săn đến hết ranh giới Tổ dân phố 11	442	198	102	
2	Đường Nội thị 10m khu A thuộc khu vực Thị trấn Mường Chà cũ				
2.1	Đoạn từ SN 93 TDP 4 (Đất nhà ông An Phương), đối diện bên kia đường SN 52 TDP 4 (Đất nhà ông Xa Huân) đến hết đất trường Mầm Non đối diện bên kia đường đất nhà Hương - Thị	458			
2.2	Đoạn từ SN 38 TDP 6 (Đất nhà bà Thủy) đến hết SN 76 TDP 7 đất nhà Kiên Bình	458			
2.3	Đoạn từ SN 31 TDP 6 (Đất nhà bà Hạnh Quyển) đến hết SN 79 TDP 7 (Đất hộ ông Mộc - Thế)	334			
3	Đường Vành đai 7m thuộc khu vực Thị trấn Mường Chà cũ				
3.1	Đoạn từ SN 111 TDP 8 (Đất nhà ông Khu), đối diện bên kia đường từ SN 123 TDP 7 (Đất nhà bà Loan) đến hết SN 25 TDP 8 (Đất nhà Oánh Hiến), đối diện đến bên kia đường hết SN 81 TDP 7 (Đất nhà ông Hiến Thu)	370	282		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
3.2	Đoạn từ SN 26 TDP 8 (Đất nhà Khánh - Phiên) đến hết đất nhà Dương Văn	370			
3.3	Đoạn từ cầu bê tông đến hết SN 77 TDP 9 (Đất hộ ông Thắng - Ngọc) (Bao gồm hai bên đường)	352	211		
3.4	Đoạn từ cầu bê tông (tả luy dương) đến hết SN 56 TDP 4 (Đất nhà Oai Thành).	282	194		
3.5	Đoạn từ cầu bê tông (tả luy âm) đến hết SN 97 TDP 4 (Đất nhà Hiền Mùi).	308	198		
3.6	Đường QL 12 rẽ xuống đoạn từ SN 68 TDP 4 (Đất nhà ông Ngọc) đến giáp kê suối (Bao gồm cả hai bên mặt đường)	462			
4	Đường nội thị 5m thuộc khu vực Thị trấn Mường Chà cũ				
	Đoạn từ SN 72 TDP 6 (Đất nhà ông Thom Kín) đối diện bên kia đường nhà ông Sương đến hết (Đất ông Hạng A Trứ)	246			
5	Khu dân cư sau Nhà thi đấu thuộc khu vực Thị trấn Mường Chà cũ				
5.1	Khu vực đằng sau nhà thi đấu xã đến giáp suối Nậm Mươn	246			
5.2	Các đường còn lại nội thị hạ tầng Khu A xã Na Sang	370			
6	Quốc lộ 12 rẽ đi Si Pa Phìn thuộc khu vực Thị trấn Mường Chà cũ				
6.1	Đoạn từ SN 01 TDP 10 (Đất nhà ông Kiếm), đối diện bên kia đường từ SN 02 TDP 10 (Nhà ông Minh) đến hết tổ dân phố số 10	167	114	62	
6.2	Cụm dân cư Km số 5 tổ dân phố 10	141	101	62	
7	Khu dân cư sau sân vận động thuộc khu vực Thị trấn Mường Chà cũ				
	Đoạn từ SN 23 TDP 8 (Nhà ông Hồ A Di) đến đất nhà ông Phạm Thế Điệp TDP 8	282			
8	Khu dân cư sau cây xăng số 8 thuộc khu vực Thị trấn Mường Chà cũ				
8.1	Đoạn từ SN 82A TDP 3 (Nhà Hạnh - Ngọc) đến hết SN 98 TDP 3 (Nhà Phong - Tuyết) đối diện bên kia đường từ khoảng đất trống sau nhà Thủy - Tiên đến hết SN 109 - TDP 3 (nhà Hòa - Tâm)	370	246	176	
8.2	Đoạn từ số nhà 80, tổ dân số 3 (nhà ông Lò Văn Sấn) đối diện hai bên kia đường đến hết số nhà 47, tổ dân phố 2 (nhà bà Tông Thị Trai)	370	246	176	
8.3	Đoạn từ nhà ông Lương Văn Phong TDP 3 đối diện hai bên kia đường đến hết số nhà 111 (nhà Hồng - Mạnh)	370	246	176	
8.4	Từ Nhà bà Tông Thị Trai TDP 2 đối diện hai bên kia đường đến hết số nhà 115 TDP 3 (nhà ông Lương Văn Phiên)	282	194		
9	Khu dân cư sau trường Mầm non Sao Mai				
	Đoạn từ trường Mầm non Sao Mai xã Na Sang đối diện hai bên kia đường đến hết địa phận trường phổ thông dân tộc nội trú	282	194		
10	Khu B thuộc khu vực Thị trấn Mường Chà cũ				
	Khu dân cư đường đi bản Huổi Xuân	220			
11	Đường QL12 đoạn từ ranh giới xã Mường Pồn đến cầu Mường Mươn thuộc khu vực Xã Na Sang cũ	194	106	70	
12	Đường QL12 đoạn từ cầu Mường Mươn đến ranh giới tổ dân phố 11 thuộc khu vực thị trấn Mường Chà cũ	176	101	66	
13	Đường QL12 đoạn từ ranh giới Tổ dân phố 9 đến hết ranh giới bản 36 thuộc khu vực Xã Sa Lông cũ	194	106	70	
14	Đường QL12 đoạn từ tiếp giáp bản 36 đến hết ranh giới bản Sa Lông 1 thuộc khu vực Xã Sa Lông cũ	176	101	66	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
15	Đường QL12 đoạn từ ranh giới bản Sa Lông 1 thuộc khu vực xã Sa Lông cũ đến ranh giới xã Mường Tùng mới	123	79	62	
16	Các trục đường liên thôn, liên bản thuộc khu vực xã Na Sang cũ, xã Sa Lông cũ	79	62	53	
17	Đường QL 4H từ ranh giới tổ dân phố 10 đến hết cầu bê tông Km 20+906 QL4H thuộc khu vực Xã Ma Thi Hồ cũ	106	75	62	
18	Đường QL 4H từ cầu bê tông Km 20+906 QL4H đến ngã ba đường rẽ bản Ma Thi Hồ 1 thuộc khu vực Xã Ma Thi Hồ cũ	158	88	66	
19	Đường QL 4H từ ngã ba đường rẽ bản Ma Thi Hồ 1, thuộc khu vực Xã Ma Thi Hồ cũ đến ranh giới xã Si Pa Phìn mới	106	75	62	
20	Đường Ma Thi Hồ Chà Tô đoạn từ ranh giới bản Ma Thi Hồ 1, thuộc khu vực Xã Ma Thi Hồ cũ đến ranh giới xã Mường Tùng mới	92	70	57	
21	Đường đi bản Huổi Quang từ ranh giới bản Hồ Chim 2 đến ranh giới bản Huổi Hạ xã Na Sang trước đây thuộc khu vực Xã Ma Thi Hồ cũ	79	62	53	
22	Các trục đường liên thôn, liên bản thuộc khu vực xã Ma Thi Hồ cũ	75	62	53	

12. XÃ MUỜNG TÙNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường QL12 Đoạn từ ranh giới xã Na Sang đến hết ranh giới bản Huổi Toóng 1 thuộc khu vực xã Huổi Lèng (cũ)	150	88	66	
2	Đường QL12 Đoạn từ ranh giới bản Huổi Toóng 1 đến hết ranh giới bản Trung Đình thuộc khu vực xã Huổi Lèng (cũ)	106	75	62	
3	Đường Ma Thi Hổ Chà Tở đoạn từ ranh giới bản Nậm Chua đến ranh giới xã Chà Tở thuộc khu vực xã Huổi Lèng (cũ)	92	70	57	
4	Đường tỉnh lộ 144B từ ngã 3 bản Trung Đình đến giáp ranh xã Pa Ham thuộc khu vực xã Huổi Lèng (cũ)	97	74	60	
5	Đường QL12 Đoạn từ ranh giới bản Trung Đình đến ranh giới phường Mường Lay thuộc khu vực xã Mường Tùng (cũ)	202	110	70	
6	Đường tỉnh lộ 142 đoạn từ cầu Mường Tùng đến ranh giới phường Mường Lay thuộc khu vực xã Mường Tùng (cũ)	194	106	70	
7	Đường Mường Tùng đi Chà Tở (hết địa phận xã Mường Tùng) thuộc khu vực xã Mường Tùng (cũ)	150	88	66	
8	Các trục đường liên thôn, liên bản thuộc khu vực xã Huổi Lèng (cũ), xã Mường Tùng (cũ)	79	62	53	

13. XÃ PA HAM

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới bản Phi Công, bản Hát Tre hết ranh giới bản Phong Châu, Pa Ham thuộc khu vực xã Pa Ham cũ	106	75	62	
2	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới bản Phong Châu và Pa Ham đi hết ranh giới bản Mường Anh 1, Mường Anh 2 thuộc khu vực xã Pa Ham cũ	167	88	66	
3	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới bản Mường Anh 1, Mường Anh 2 đến ranh giới xã Nậm Nền thuộc khu vực xã Pa Ham cũ	106	75	62	
4	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới phường Mường Lay đến hết ranh giới bản Phi Công, bản Hát Tre thuộc khu vực xã Hừa Ngải cũ	101	75	62	
5	Đường tỉnh lộ 144B từ ranh giới xã Mường Tùng đến hết ranh giới bản Hà Lá Chũ A, Hà Lá Chũ B thuộc khu vực xã Hừa Ngải cũ	106	75	62	
6	Đường tỉnh lộ 144B từ ranh giới bản Hà Lá Chũ A, Hà Lá Chũ B đến ranh giới xã Nậm Nền thuộc khu vực xã Hừa Ngải cũ	88	62	53	
7	Các trục đường liên thôn, liên bản thuộc khu vực xã Pa Ham cũ; xã Hừa Ngải cũ	75	62	53	

14. XÃ NẬM NỀN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới xã Pa Ham đến hết ranh giới bản Phiêng Đất A thuộc khu vực xã Nậm Nền cũ	114	75	62	
2	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới bản Phiêng Đất A đến hết ranh giới bản Nậm Cút thuộc khu vực xã Nậm Nền cũ	158	88	66	
3	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới bản Nậm Cút đến ranh giới xã Mường Mùn thuộc khu vực xã Nậm Nền cũ	114	75	62	
4	Đường tỉnh lộ 144B đoạn ngã 3 quốc lộ 6 từ bản Phiêng Đất A đến ranh giới bản Hừa Ngải xã Pa Ham thuộc khu vực xã Nậm Nền cũ	88	72	56	
5	Đoạn từ ngã tư quốc lộ 6 rẽ vào Huổi Mì đi qua bản Hàng Trờ đến ranh giới bản Lũng Thàng 1, bản Lũng Thàng 2 thuộc khu vực xã Nậm Nền cũ	88	72	56	
6	Các trục đường liên thôn, bản các bản Cừ Tàng, Hàng Trờ, Nậm Nền 1, Nậm Nền 2, Hô Mức, Phiêng Đất B thuộc khu vực xã Nậm Nền cũ	75	62	53	
7	Đường tỉnh lộ 144B từ ranh giới xã Nậm Nền đến hết ranh giới bản Lũng Thàng 1, Lũng Thàng 2 thuộc khu vực xã Huổi Mì cũ	75	62	53	
8	Đường tỉnh lộ 144B từ ranh giới bản Lũng Thàng 1, Lũng Thàng 2 đến hết ranh giới bản huổi Mì 1 thuộc khu vực xã Huổi Mì cũ	75	62	53	
9	Trung tâm bản Huổi Mì 1, xã Nậm Nền thuộc khu vực xã Huổi Mì cũ	88	62	53	
10	Đường tỉnh lộ 144b từ ranh giới bản Huổi Mì 1 đến hết ranh giới trung tâm bản Huổi Mì 2 thuộc khu vực xã Huổi Mì cũ	75	62	53	
11	Các trục đường liên thôn, bản các bản Pa Soan 1, Long Tạo, Pa Ít, Huổi Ít, Pa Soan 2, Huổi Xuân thuộc khu vực xã Huổi Mì cũ	70	57	53	

15. MƯỜNG PỒN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường QL12 đoạn từ ranh giới xã Mường Pồn (cũ), huyện Điện Biên đến hết ranh giới bản Púng Giát 1 thuộc khu vực xã Mường Mươn cũ	132	88	62	
2	Đường QL 12 đoạn từ ranh giới bản Púng Giát 1 đến hết ranh giới giáp xã Na Sang thuộc khu vực xã Mường Mươn cũ	194	106	70	
3	Các trục đường liên thôn, liên bản thuộc khu vực xã Mường Mươn cũ	79	62	53	
4	QL 12 (thuộc khu vực xã Mường Pồn cũ): Đoạn từ giáp xã Hua Thanh đến đất nhà ông Thanh Dạ (bản Co Chạy 1)	223	143	108	
5	QL 12 (thuộc khu vực xã Mường Pồn cũ): Đoạn từ hết đất nhà ông Thanh Dạ (bản Co Chạy 1) đến hết đất dân cư bản Linh	352	220	158	
6	QL 12 (thuộc khu vực xã Mường Pồn cũ): : Đoạn từ giáp đất dân cư bản Linh đến giáp xã Mường Mươn (cũ), huyện Mường Chà	152	116	90	
7	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản tương đương (thuộc khu vực xã Mường Pồn cũ):	88	75	70	
8	Các vị trí còn lại trong khu vực xã Mường Pồn cũ	70			

16. XÃ TÀ CHÙA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường số 1: Đường số 1: Từ cầu Dốc Vàng - đến hết đất ranh giới của xã Tà Chua và xã Sinh Phình (trục đường chính)				
1.1	Đoạn 1: Đoạn từ ngã ba đường đi TDP Quyết Tiến (đối diện bên kia đường từ đất gia đình ông Xuân May) đến hết đất gia đình Huân Duyên thửa đất số 41 tờ bản đồ số 12	3.656	1.567	836	
1.2	Đoạn 2: Đoạn từ đất Công an (đối diện bên kia đường từ đất gia đình ông Dương Trang thửa đất số 189 tờ bản đồ số 13) đến hết đất gia đình ông Thủy Chung thửa đất số 13) đến hết đất gia đình ông Thủy Chung thửa đất số 13)	5.317	2.279	1.215	
1.3	Đoạn 3: Đoạn tiếp giáp hết đất nhà ông Đồng Tâm thửa đất số 37 tờ bản đồ số 14 (đối diện bên kia đường từ đất gia đình ông Trinh Tuấn thửa đất số 46 tờ bản đồ số 14) đến hết đất nông trường Kinh tế - Hạ tầng thửa 8 tờ bản đồ số 20 (đối diện bên kia đường từ đất gia đình ông Hoàng Thị Thanh thửa đất số 11 tờ bản đồ số 20 đến đầu cầu Dốc Vàng - phía Trám)	3.656	1.567	836	
1.4	Đoạn 4: Từ tiếp giáp hết đất nông trường Kinh tế - Hạ tầng thửa 8 tờ bản đồ số 20 đến hết cầu Dốc Vàng - phía thị trấn; bao gồm cả phía đối diện từ đất bà Hoàng Thị Thanh thửa đất số 11 tờ bản đồ số 20 đến đầu cầu Dốc Vàng - phía Trám	2.640	1.144	704	
1.5	Đoạn 5: Từ tiếp giáp đất suối giáp đất nhà bà Nhuận Diễm thửa 5 tờ bản đồ số 12 đến hết đất Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Trung tâm GDTX- thửa 11 tờ bản đồ số 01; bao gồm cả phía đối diện từ đất nhà bà Xuyên- thửa 55 tờ bản đồ số 01	2.469	988	691	
1.6	Đoạn 6: Từ hết đất nhà ông Vi A Mạnh- thửa 43 tờ bản đồ số 02 đến hết đất ranh giới của Thị trấn và xã Sinh Phình; bao gồm cả phía đối diện (trục đường chính).	1.320	704	440	
1.7	Các thửa đất tiếp giáp sau Chợ Trung tâm xã Tà Chua	704	528	440	
2	Đường số 2: Từ đất nhà bà Hương- thửa 15 tờ bản đồ số 13 đến hết đất nhà ông Kế Liên- thửa 47 tờ bản đồ số 15; bao gồm cả phía đối diện (thuộc khu vực thị trấn Tà Chua cũ)				
2.1	Đoạn 1: Từ đất nhà bà Hương- thửa 15 tờ bản đồ số 13 đến tiếp giáp đất Hạt Kiểm Lâm- thửa 33 tờ bản đồ số 13 (phía nhà Sáu Nhân- thửa 196 tờ bản đồ số 13).	3.656	1.567	836	
2.2	- Đoạn 2: Từ đất của Hạt Kiểm lâm- thửa 33 tờ bản đồ số 13 đến hết đất nhà ông Kế Liên- thửa 47 tờ bản đồ số 15. Bao gồm cả phía đối diện	1.584	792	528	
3	Đường số 3: Từ đất nhà ông Hưng Liên - thửa 4 tờ bản đồ số 13 đến hết đất nhà ông Hiến Nhạn - thửa 48 tờ bản đồ số 9; bao gồm cả phía đối diện từ đất nhà ông Du đến hết đất nhà ông Ân Tuyết- thửa 128 tờ bản đồ số 9 (thuộc khu vực thị trấn Tà Chua cũ)	1.760	880	616	
4	Đường số 4: Từ đất nhà Ông Cảnh- Hạnh- thửa 71 tờ bản đồ số 8 đi qua công Huyện đội, UBND huyện cũ đến hết đất bà Nguyễn Thị Hiền- thửa 91 tờ bản đồ số 35 gần trạm biển ập; bao gồm cả phía đối diện (thuộc khu vực thị trấn Tà Chua cũ)				
4.1	- Đoạn 1: Từ đất nhà ông Cảnh- Hạnh đến hết đất trường Mầm non Thị trấn- thửa 25 tờ bản đồ số 8; bao gồm cả phía đối diện từ đất nhà ông Trung- thửa 102 tờ bản đồ số 8 đến hết đất nhà bà Lê Thị Hạnh- thửa 26 tờ bản đồ số 8	1.584	792	528	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
4.2	Đoạn từ đất nhà ông Giời Miên-thửa 21 tờ bản đồ số 8, qua cổng UBND xã Tòa Chùa (đối diện bên kia đường là đất Uyên Ngân) đến hết đất Phòng Kinh tế xã (đối diện hết phòng Tài nguyên và Môi trường cũ).	1.492	653	280	
4.2a	Đoạn 2: Từ đất nhà ông Lâm Mí - thửa 02 tờ bản đồ số 15 (đối diện là đất phòng Kinh tế xã) đến hết đất bà Nguyễn Thị Hiền - thửa 91, tờ bản đồ số 35 gần trạm biến áp; bao gồm cả phía đối diện.	1.640	718	308	
5	Đường số 5: Từ đất Ban quản lý dự án và PTQĐ - thửa 65 tờ bản đồ 14, đến hết đất Phòng Nội vụ- thửa 15 tờ bản đồ 15; bao gồm cả phía đối diện (thuộc khu vực thị trấn Tòa Chùa cũ)	2.200	1.056	704	
6	Đường số 6: Từ đất nhà ông Bình Lược- thửa 16 tờ bản đồ 21 đến hết đất nhà Bà Hải- thửa 36 tờ bản đồ 15; bao gồm cả phía đối diện (thuộc khu vực thị trấn Tòa Chùa cũ)	2.200	880	616	
7	Đường số 7: Từ đất nhà ông Trung Tiệp- thửa 120 tờ bản đồ 14 đến hết đất Cầu lạc bộ người cao tuổi- thửa 28 tờ bản đồ 14; bao gồm cả phía đối diện (thuộc khu vực thị trấn Tòa Chùa cũ)	1.320	792	440	
8	Đường số 8: Từ đất nhà bà Đồng- thửa số 33 tờ bản đồ 20 đến hết đất nhà ông Sơn Phương- thửa số 28 tờ bản đồ 20 (thuộc khu vực thị trấn Tòa Chùa cũ)	704	440	308	
9	Đường số 9: Từ đất nhà Ông Hà- Xuyên- thửa 23 tờ bản đồ 04 đến hết đất nhà ông Thảo Chờ Di- thửa 28 tờ bản đồ 03; từ đất nhà bà Lành- thửa 36 tờ bản đồ 04 đến hết đất nhà bà Ai Kháy- thửa 02 tờ bản đồ 06; bao gồm cả phía đối diện (thuộc khu vực thị trấn Tòa Chùa cũ)	616	396	352	
10	Đường số 10: Từ đất nhà bà Hiền Thu - thửa 173 tờ bản đồ 15 đến hết đất nhà Ông Cường- Dung- thửa 88 tờ bản đồ 15; từ đất nhà ông Trần Mạnh Tuấn- thửa 202 tờ bản đồ 21 đến hết đất nhà ông Biển Sấm- thửa 169 tờ bản đồ 21; bao gồm cả phía đối diện (thuộc khu vực thị trấn Tòa Chùa cũ)	1.584	792	572	
11	Đường số 11: Từ đất nhà ông Vũ Ngọc Luyện- thửa 36 tờ bản đồ 21 đến hết đất nhà ông Gự- thửa 194 tờ bản đồ 21; bao gồm cả phía đối diện từ đất nhà ông Bình- Thủy- thửa 32 tờ bản đồ 21 đến hết đất nhà ông Tuấn- thửa 201 tờ bản đồ 21 (thuộc khu vực thị trấn Tòa Chùa cũ)	1.144	748	440	
12	Đường số 12: Từ đất bến xe Khách huyện- thửa 38 tờ bản đồ 22 đến hết đất bà Hà Thị Hiền- thửa đất số 28 - KQHCT 01 gần trạm biến áp; bao gồm cả phía đối diện (thuộc thị trấn Tòa Chùa cũ)	2.200	880	616	
13	Đường số 13: Từ đất nhà Xuyên Tuyền - thửa 205 tờ bản đồ 21 đến hết đất nhà ông Anh - thửa 202 tờ bản đồ 21; bao gồm cả phía đối diện từ đất nhà ông Trường - thửa 198 tờ bản đồ 21 đến hết đất nhà bà Phương Tuấn - thửa 201 tờ bản đồ 21 (thuộc khu vực thị trấn Tòa Chùa cũ)	1.584	792	572	
14	Đường số 14: Từ hết đất nhà ông Trần Đình Văn - thửa đất số 82 tờ bản đồ 22 vòng qua nhà Văn hóa Tổ dân phố Thắng Lợi 2 hết đất bà Đỗ Thị Lương - thửa đất số 16 tờ bản đồ 22 gồm cả phía đối diện; Từ đất nhà bà Hằng - thửa 66 tờ bản đồ 22 đến hết lô đất thửa 82 tờ bản đồ 22 (đang sau đất nhà ông Khiêm) (thuộc khu vực thị trấn Tòa Chùa cũ)	1.144	572	396	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
15	Đường số 15: Từ đất nhà ông Trương - thửa 88 tờ bản đồ 04 đến hết đất nhà Tuấn Ngân - thửa 100 tờ bản đồ 04; bao gồm cả phía đối diện, từ đất nhà ông Mãng - thửa 86 tờ bản đồ 04 đến hết đất nhà Biễn Liên - thửa 79 tờ bản đồ 04 (thuộc khu vực thị trấn Tủa Chùa cũ)	616	396	352	
16	Các đoạn đường còn lại của thị trấn Tủa Chùa cũ	528	308	220	
17	Đường số 16: Từ Cầu Dốc Vàng đến hết đất nhà Muôn Hằng TDP Tân Phong - thửa 223 tờ bản đồ 137, hết địa phận thị trấn Tủa Chùa cũ (bao gồm cả phía đối diện, không tính địa phận xã Mường Báng cũ) -				
17.1	Đoạn 1: Từ Cầu Dốc Vàng đến hết đất nhà ông Đoàn Hằng- thửa 58 tờ BD 108- giáp với đất nhà ông Thắng Dung- thửa 57 tờ BD 108 (bao gồm cả phía đối diện từ nhà ông Biễn Xâm- thửa 668 tờ BD 97 đến hết đất nhà ông Thân Hương- thửa 24 tờ BD 108).	2.200	1.100	660	
17.2	Đoạn 2: Từ nhà ông Nguyễn - thửa 59 tờ BD 108 (cạnh nhà Đoàn Hằng) đến giáp đất mỏ nước- thửa 487 tờ BD 109 (bao gồm cả phía đối diện).	880	440	264	
17.3	Đoạn 3: Từ hết đất mỏ nước - thửa số 487 tờ BD 109 đến thửa số 107 tờ BD 122 (bao gồm phía đối diện)	1.760	1.056	616	
17.4	Đoạn 4: Từ thửa số 107 tờ BD 122 đến hết đất nhà Muôn Hằng TDP Tân Phong - thửa số 223 tờ BD 137 (bao gồm cả phía đối diện, không tính đoạn 1)	880	440	264	
18	Đường số 17: Từ nhà ông Minh An - thửa 268 tờ bản đồ 121 dọc theo trục đường chính (đường Na Sang) đến hết đất bờ hồ Sông Ún, hết địa phận thị trấn Tủa Chùa (bao gồm cả phía đối diện) (thuộc khu vực thị trấn Tủa Chùa cũ)				
18.1	Đoạn 1: Từ nhà ông Minh An - thửa 268 tờ bản đồ 121 đến hết đất nhà Chiến Văn - thửa 76 tờ BD 145 (bao gồm cả phía đối diện)	704	352	176	
18.2	Đoạn 2: Từ hết đất nhà ông Chiến Văn - thửa 76 tờ BD 145 dọc theo trục đường chính (đường Na Sang) đến hết đất bờ hồ sông Ún, hết địa phận thị trấn Tủa Chùa (bao gồm cả phía đối diện)	352	220	176	
19	Các đoạn đường còn lại trong khu tái định cư Huổi Lự	264	132	88	
20	Các đoạn đường còn lại trong các bản, tổ dân phố: Tân Phong, Bàng Sảng, Bản Báng, Bản Bó, Bản Bó Ên, Bản Nong Ten, Bản Ten (thuộc khu vực thị trấn Tủa Chùa cũ)	220	114	79	
21	Các đoạn đường còn lại trong các thôn, bản, tổ dân phố: Hăng Sảng, Huổi Lếch; các đoạn đường thuộc địa phận thôn Súng Ún, xã Mường Báng trước đây (nay sáp nhập về thị trấn Tủa Chùa (cũ)); đoạn đường từ ngã tư TDP Quyết Tiến đi qua thôn Súng Ún, xã Mường Báng trước đây (nay sáp nhập về thị trấn Tủa Chùa (cũ)) đến hết địa phận thị trấn Tủa Chùa cũ (tiếp giáp thôn Súng Ún, xã Mường Báng (cũ))	168	134	101	
22	Đoạn 1: Đoạn từ nhà bà thảo giáp vào cung giao thông cũ, từ thửa 9 tờ bản đồ 137 đến thửa 194 tờ BD 137; bao gồm cả phía đối diện từ hết đất nhà ông Hùng thửa 176 tờ bản đồ 137 đến hết đất nhà ông Nghiễn thửa số 175 tờ bản đồ 137 (thuộc khu vực xã Mường Báng cũ)	880	440	264	
23	Từ thửa 4 tờ BD 146 đến đỉnh dốc trạm đến cổng chào Tủa Chùa (bao gồm cả phía đối diện) (thuộc xã Mường Báng cũ)	528	352	176	
24	Các thôn bản vùng thấp (thuộc khu vực xã Mường Báng cũ)	220	114	79	
25	Các thôn bản vùng cao (thuộc khu vực xã Mường Báng cũ)	88	70	53	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
26	Các bản: Nặm Báy, Pả Tông, Nà Tông, Pa Cà thuộc khu vực xã Nà Tông cũ	176	88	70	

17. XÃ SÍN CHÁI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Trung tâm xã Tả Sìn Thàng (cũ): Từ cây Xăng Tả Sìn Thàng đến nhà ông Hoàng Quý Nam; từ nhà máy chè đi qua trường cấp II +III đến nhà ông Nguyễn Quang Túc	220	114	79	
2	Trung tâm xã Sín Chải (cũ) đến ngã ba rẽ vào trường THCS Sín Chải cũ	106	79	70	
3	Trung tâm xã Lao Xá Phình (cũ) đến ngã ba rẽ vào trường PTDT Bán trú Tiểu học trung học cơ sở xã Lao Xá Phình (cũ); Trung tâm xã Lao Xá Phình (cũ) đến ngã ba rẽ vào	106	79	70	
4	Các thôn, bản còn lại thuộc khu vực xã Tả Sìn Thàng (cũ); Sín Chải (cũ); Lao Xá Phình (cũ)	88	70	53	

18. XÃ SINH PHÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Trung tâm xã Sinh Phình (cũ) đến nhà ông Chang A Chờ; từ Trung tâm xã Sinh Phình (cũ) đến nhà ông Sùng A Chư	132	79	62	
2	Trung tâm xã Tả Phìn (cũ) đến nhà ông Sùng A Chư; Từ trung tâm xã Tả Phìn (cũ) hướng đi xã Huổi Sỏ (cũ); hướng đi lên Tả Sìn Thàng (cũ), hướng đi lên Sinh Phình	132	79	62	
3	Trung tâm xã Trung Thu (cũ) đến nhà ông Vàng A Tĩnh hướng đi xã Sinh Phình cũ; Trung tâm xã Trung Thu (cũ) đến nhà ông Vũ A Chang (hướng đi) Lao Xá Phình (cũ)	106	79	70	
4	Các thôn, bản còn lại thuộc khu vực xã Sinh Phình (cũ); Tả Phìn (cũ); xã Trung Thu (cũ)	88	70	53	

19. XÃ TỬA THĂNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Trung tâm xã Tủa Thàng cũ: Đoạn 1 từ công trạm y tế đến ngã ba nhà ông Đỗ Minh Thủy, Đoạn từ nhà ông Lò Văn Chủng đến nhà ông Lò Văn Nghin, Đoạn từ ngã ba nhà ông Vàng A Tùng đến nhà ông Lò Văn Nghin.	132	79	62	
2	Từ ngã ba Thôn Tả Huổi Tráng 2 (trước nhà ông Điều Chính Thạn) tính từ ngã ba: Đường rẽ đi UBND xã Tủa Thàng, đường rẽ đi xã Huổi Sô (cũ), đường rẽ đi xã Xá	114	70	53	
3	Trung tâm xã Huổi Sô cũ: Từ thôn Huổi Sô 1 đến hết thôn Huổi Sô 2.	106	79	70	
4	Các thôn, bản còn lại thuộc khu vực xã Tủa Thàng (cũ); xã Huổi Sô (cũ).	88	70	53	

20. XÃ SÁNG NHÈ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Từ Ngã ba đường trung tâm xã hướng đi ra xã Tòa Chùa đến đường vào hang động xã Sáng Nhè; từ ngã ba đường trung tâm xã đi hướng xã Tòa Thành đến ngã ba đường đi Bản hệ (bao gồm cả phía đối diện) thuộc khu vực xã Xá Nhè (cũ)	220	114	79	
2	Các thôn, bản còn lại thuộc xã Xá Nhè (cũ)	88	70	53	
3	Từ ngã ba đường trung tâm xã Sáng Nhè đi qua Bản Đùn (trước nhà ông Ẻm) hướng đi xã Tòa Thành đến hết đất nhà ông Lò Văn Khò bao gồm cả phía đối diện	132	79	62	
4	Các thôn, bản còn lại thuộc xã Mường Đùn (cũ)	88	79	70	
5	Trung tâm UBND xã Phình Sáng (bản Háng Khúa) đi ngã ba Khua Trá - Nặm Dìn; ngã tư bản Bon A xã Rạng Đông cũ (nay là xã Pú Nhung) đi xã Pú Nhung cũ và xã Ta Ma cũ, xã Phình Sáng cũ, xã Rạng Đông cũ.	229	132	97	
6	Các bản còn lại thuộc khu vực xã Phình Sáng (cũ)	106	79	62	

21. XÃ TUẦN GIÁO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường QL 6A thuộc thị trấn Tuần Giáo (cũ)				
1.1	Đoạn đường từ ngã ba trung tâm thị trấn Tuần Giáo đến đường rẽ lên huyện đội đối diện là đường rẽ sang bản Chiềng Chung	12.320	4.400	2.904	
1.2	Đoạn đường từ đường rẽ lên huyện đội đến lối rẽ vào xóm Hòa Bình (khối Thắng Lợi) đối diện là đường rẽ sang bản Chiềng Chung đến hết đất nhà bà Thủy Minh	10.560	4.400	2.904	
1.3	Đoạn đường về phía Mường Lay từ (lối rẽ vào xóm Hòa Bình đối diện là ngõ rẽ vào nhà ông Đông Xuân đến hết đất nhà văn hóa bản Nong Tầu đối diện đến đất nhà ông Tân Thịnh	7.040	2.024	968	
1.4	Đoạn đường đi thị xã Mường Lay từ đất nhà ông Thắng Hằng phía trái đường đối diện từ nhà văn hóa bản Nong Tầu đến hết địa phận thị trấn Tuần Giáo.	5.414	1.733	866	
1.5	Toàn bộ khuôn viên chợ số 1 (chỉ để thuê đất)	8.800	3.520		
1.6	Đoạn đường từ ngã ba nhà Kiều Tài đối diện đất nhà bà Duyên về phía Hà Nội đến đầu cầu Thị Trấn (Áp dụng cho cả hai bên đường)	9.680	3.080	1.320	
1.7	Đoạn đường về phía Hà Nội từ cầu Thị Trấn đến đất nhà ông Tùng Quân đối diện là công Nghĩa trang liệt sỹ (Áp dụng cho cả hai bên đường)	7.040	3.520	1.496	
1.8	Đoạn đường về phía Hà Nội từ đất nhà Tùng Quân đối diện là công Nghĩa trang liệt sỹ đến hết địa phận thị trấn Tuần Giáo (Áp dụng cho cả hai bên đường)	4.400	2.200	1.496	
1.9	Đoạn đường lên nghĩa trang nhân dân: Từ nhà Thor Tạo đến hết đất nhà ông Chính	1.584	880	616	
2	Từ đường QL 6 rẽ đi các ngã thuộc thị trấn Tuần Giáo (cũ)				
2.1	Từ QL6 lên đến công huyện đội	4.400	1.584	880	
2.2	Đoạn đường rẽ cạnh chợ sang bản Chiềng Chung: Từ QL 6 đến đầu cầu xi măng	2.640	792	440	
2.3	Đường rẽ (cạnh nhà bà Thủy - đối diện lô 753 khối Thắng Lợi) đến nhà Đông Xuân	880	528	396	
2.4	Đường vào hội trường khối Thắng Lợi: Từ tiếp giáp đất nhà bà Lan Tư đến hết đất nhà bà Huyền	2.640	1.496		
2.5	Đường vào xóm Hòa Bình (cạnh trường cấp III) từ tiếp giáp đất nhà ông Luyện - Huyền đến đất nhà bà Oanh đối diện là đất nhà ông Oai (Áp dụng cho cả hai bên đường)	2.640	1.496	1.012	
2.6	Đường rẽ sang Chiềng Chung: Đoạn từ nhà Kính Quý đến hết đất nhà ông Thái Dung	1.760	1.056	572	
2.7	Đoạn đường rẽ từ QL 6A vào hội trường khối Tân Thủy: từ đất nhà bà Liễu đến hết đất nhà ông Vương (Áp dụng cho cả hai bên đường)	1.760	1.056	572	
2.8	Đoạn sau bà Sinh Tuấn, bà Gấm tới khu bổ túc (cũ) bản Nong Tầu- Thị trấn Tuần Giáo (Áp dụng cho cả hai bên đường)	704	422	282	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
2.9	Đoạn sau nhà ông Học và ông Thọ đến nhà ông Bồng bán Nong Tầu - thị trấn Tuần Giáo (Áp dụng cho cả hai bên đường)	880	528	352	
3	Đoạn đường QL 279 thuộc thị trấn Tuần Giáo (cũ)				
3.1	Đoạn đường từ ngã ba trung tâm (nhà ông Đức Nam phía trái đường chỉ cụt thuế phía phải đường) về phía Điện Biên đến công Bệnh viện đối diện bên kia đường hết đất nhà ông Lê Văn Vương, bà Trần Thị Nhuận	11.712	4.392	2.538	
3.2	Đoạn đường từ công bệnh viện đối diện bên kia đường từ đất nhà ông Hạnh - Tiên về phía Điện Biên đến cầu bán Đông (Áp dụng cho cả hai bên đường)	9.792	4.392	2.538	
3.3	Đoạn đường từ cầu bán Đông đến hết đất nhà ông Long đối diện bên kia đường là đất nhà Trường Liên	9.438	3.421	2.123	
3.4	Đoạn đường từ nhà bà Thái đến hết đất nhà Huyền Hương (Chân dốc đỏ) đối diện bên kia đường từ đất nhà bà Dịu đến hết đất nhà Huyền Hương (Chân dốc đỏ)	4.400	2.552	1.584	
3.5	Đoạn đường chân dốc đỏ từ đất nhà Huyền Hương đến đất nhà ông Anh đối diện từ đất nhà Trung Liên đến hết đất nhà ông Lưu Bá Nhu	4.138	3.103	2.069	
3.6	Đoạn đường từ hết đất nhà Lưu Bá Nhu đến công qua đường đối diện bên kia đường từ đất nhà ông Anh đến hết đất nhà Cường Nga	2.640	1.848	1.496	
3.7	Đường mới từ ngã ba QL6 đến ngã ba QL279.	8.213	3.593	2.669	
3.8	Đoạn từ hết đất nhà Cường Nga đối diện bên kia đường là đất ông Đàm đến hết địa phận thị trấn (hướng đi thành Phố Điện Biên Phủ)	1.600	960	480	
4	Từ đường QL 279 rẽ đi các ngã thuộc thị trấn Tuần Giáo (cũ)				
4.1	Đường rẽ từ QL 279; Đoạn từ đất bà Huệ đối diện là đất bà Khánh đến hội trường khối Đoàn Kết	1.408	704	572	
4.2	Đoạn đường từ QL 279 rẽ vào bán Đông đến nhà bà Tuyết - Thanh (Áp dụng cho cả hai bên đường)	2.112	1.320	968	
4.3	Đoạn đường rẽ sang Sơn Thủy: Từ QL 279 đến hết đất nhà ông Đàm Văn Lượng (Áp dụng cho cả hai bên đường)	1.496	880	572	
4.4	Đoạn đường từ Công ty Điện lực huyện Tuần Giáo đến hết đất nhà ông Thành Loan (đối diện là nhà ông Xuyên)	1.496	880	572	
4.5	Đoạn đường rẽ từ QL 279 đi qua Trung tâm bồi dưỡng chính trị đến nhà bà Loan Tiêng (Đối diện là nhà bà Lê)	1.496	880	572	
4.6	Đoạn đường rẽ (sau nhà ông Tiến khối Đoàn Kết) từ QL 279 đến nhà bà Loan Tiêng	1.496	880	572	
4.7	Đoạn đường khu đầu giá kho lương thực cũ (Áp dụng cho cả hai bên đường)	3.044	1.790	1.164	
4.8	Đoạn đường rẽ (cạnh lô TL1 - Lô 588) từ QL 279 đến trước nhà ông Dục	1.320	880	572	
4.9	Đoạn đường rẽ từ QL 279 (cạnh nhà ông Bình - Hương 20/7) đến hết đất nhà ông Vinh - Nga (Áp dụng cho cả hai bên đường)	880	572	396	
4.10	Khu dân cư xóm đảo khối Đoàn kết	880	880	572	
4.11	QL 279 đoạn đường từ sau nhà Trường Liên đến nhà ông Lưu (Khối 20/7)	880	880	572	
4.12	Đoạn đường bê tông vào nhà văn hóa (khối Đồng Tâm) đến hết đường bê tông (Áp dụng cho cả hai bên đường)	880	528	352	
4.13	Đoạn từ sau nhà ông Hòa bà Bắc đến nhà ông Chính Thái khối Đồng Tâm - thị trấn Tuần Giáo (Áp dụng cho cả hai bên đường)	704	422	282	
5	Đường nội thị thuộc thị trấn Tuần Giáo (cũ)				
5.1	Đoạn đường sau chợ số 1	1.496	968	484	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
5.2	Đoạn đường khu tập thể Ngân hàng Nông nghiệp cũ (Cạnh trường Mầm non) đến đường sau nhà liên cơ đến nhà Đồng Hương	1.760	968	484	
5.3	Đoạn đường từ QL 6 đến hội trường khối Tân Giang, nhà Thảo Tôn	2.640	1.584	1.144	
5.4	Đoạn vòng quanh sân vận động + nhà văn hóa huyện	1.760	924	616	
5.5	Đoạn đường từ nhà ông Hùng (đối diện là nhà ông Cường) qua nhà Trãi Ngải đến hết nhà bà Lan	1.760	924	616	
5.6	Đoạn đường từ QL6 cạnh Kho bạc đến nhà Tinh Biện	2.200	1.496	880	
5.7	Đoạn đường vào khối Huồi Cú: Từ cổng huyện đội đến hết đất nhà ông Dũng Hà đối diện bên kia đường hết đất nhà ông Dũng Đông	1.320	466	282	
5.8	Đoạn đường sau phòng Giáo dục huyện: Từ đất nhà bà Trương Thị Lan đến đất bà Thân đối diện bên kia đường đến đất ông Quang	2.442	863	521	
5.9	Đoạn đường cạnh bãi chiếu hóng: từ sau nhà bà Thẩm đến LDLĐ huyện	1.320	466	282	
5.10	Đoạn dây nhà số 2, số 3 sau Công ty cổ phần thương nghiệp Tuần Giáo	880	466	282	
5.11	Đoạn khu dân cư xóm suối ngầm (sau Lâm trường)	1.320	880	528	
5.12	Đoạn đường từ nhà bà Dung - Hưng đến nhà ông Chiến sau trường THCS Thị trấn	1.320	466	282	
5.13	Đoạn từ nhà bà Vui đến nhà Doanh Hương	880	466	282	
5.14	Đoạn đường (trước cổng bệnh viện) từ thửa T40.1 đến thửa T40.30	3.520	1.320		
5.15	Đoạn đường sau nhà khách huyện: Từ nhà bà Bắc Thảo đến ngã ba hết đất nhà ông bà Sự Mận	880	440		
5.16	Đoạn đường vào Huồi Háng: từ sau nhà khách đi qua nhà ông Đỗ Xuân Hoàn đến hết đất nhà ông Ngát (bao gồm cả lô đất OLK 81- Khu tái định cư khối Tân Giang phía đối diện bên kia đường)	1.616	673		
5.17	Đoạn đường cạnh Điểm trường Mầm non Đồ Rê Mơn	704	440		
5.18	Đoạn đường từ Bảo hiểm xã hội huyện Tuần Giáo (đối diện nhà bà Ngô Thị Hương) đi qua nhà văn hóa khối Sơn Thủy đến hết đất nhà ông bà Hòa Năm đường đi lên xã Tênh Phông	3.319	1.079	747	
5.19	Đoạn đường từ nhà Chín Huân (đối diện là Tòa án nhân dân huyện Tuần Giáo) đến nhà ông Thuận khối Tân Giang (bao gồm cả lô đất OLK 54- Khu tái định cư khối Tân Giang phía đối diện bên kia đường)	4.391	1.537	1.098	
5.20	Đoạn đường từ sau đất nhà Thủy Chiến đến nhà nghi Thanh Thủy (Áp dụng cho cả hai bên đường)	2.352	1.372	980	
5.21	Đoạn đường từ khối Trường Xuân sau nhà ông Dục đến nhà ông Phiệt khối 20/7	1.954	1.368	977	
5.22	Đoạn đường từ Nhà ông Thông khối 20/7 đến nhà bà Tho khối 20/7	1.952	1.366	976	
5.23	Đoạn đường đi bản Sán từ nhà Văn hóa khối Sơn Thủy đến hết đất địa phận Thị trấn	792	440	282	
5.24	Đoạn đường từ nhà Chúc Lợi đến hết đất nhà ông bà Việt Hằng	792	440	282	
5.25	Những khu vực còn lại trên địa bàn các khối (trừ các bản và các nhóm dân cư trung tâm, xa đường Quốc lộ thuộc các khối trên địa bàn thị trấn)	1.617	1.011	647	
5.26	Các bản và các nhóm dân cư xa trung tâm, xa đường Quốc lộ thuộc các bản trên địa bàn Thị trấn	528	308		
5.27	Đoạn đường ngầm Chiềng An: Từ đất nhà Linh Hệ đến hết đất nhà ông An	2.000	1.200	640	
5.28	Đoạn đường từ đất nhà bà Hà đến hết đất nhà ông Phụng Thuật - Khối Trường Xuân (Áp dụng cho cả hai bên đường)	1.617	1.011		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
5.29	Đoạn đường khỏi Huồi Cú: Từ hết đất ông Dũng Hà đến đất nhà Ông Quang đối diện là đất ông Dũng Đông đến hết đất bà Thân	1.617	1.011		
5.30	Đoạn đường từ nhà ông khuyệt đến đất nhà Khương Văn - Khôi Trường Xuân (Áp dụng cho cả hai bên đường)	1.629	1.018		
5.31	Đoạn đường từ nhà ông Oai đến hết đất nhà ông Đình Hải Đường đối diện bên kia đường từ đất nhà bà Oanh đến hết đất ở nhà bà Quang	1.629	1.018		
6	Quốc lộ 6A thuộc khu vực xã Quài Càng (cũ)				
6.1	Đoạn đường bắt đầu từ địa phận đất Quài Càng đi về phía Mường Lay đến cầu bản Sái	2.640	1.144	704	
6.2	Từ cầu bản Sái đến đất nhà ông Thông	1.936	880	616	
6.3	Đoạn đường từ QL6 đến kênh Long Tầu	1.320	792	396	
6.4	Từ đất nhà Lan Hà đến công trường Mầm Non Quài Càng	1.232	748	370	
6.5	Đoạn đường từ trường Mầm non Quài Càng đến nhà ông Tiêng bản Cán	880	748	370	
6.6	Từ nhà ông Tiêng bản Cán đến nhà ông Thi bản Cán	1.232	748	370	
6.7	Các bản: Ten Cá, bản Sáo, bản Khá, bản Phù, bản Phung, bản Cuồng	158	106	70	
6.8	Các bản còn lại	220	150	88	
6.9	Đoạn từ QL6 đến nhà ông Hùng bản Cán (đoạn rẽ đi bản Phù) - xã Quài Càng (cũ)	440	264	176	
7	Từ ngã ba đến hết đất trụ sở UBND xã Quài Nưa (cũ) đối diện bên kia đến đất nhà ông Thân thuộc khu vực xã Quài Nưa (cũ)	1.056	748	396	
8	Từ đất nhà ông Thân đối diện là hết đất trụ sở UBND xã đến hết ngã ba Minh Thắng thuộc khu vực xã Quài Nưa (cũ)	2.024	880	396	
9	Từ ngã ba Minh Thắng đến hết nhà bà Bế ông Thuận (đường Pù Nhung) thuộc khu vực xã Quài Nưa (cũ)	1.784	1.274	573	
10	Từ ngã ba Minh Thắng đến hết nhà bà Thu Tịnh, ông Luân (đường QL 6A) thuộc khu vực xã Quài Nưa (cũ)	1.784	1.274	573	
11	Từ nhà ông Hậu đến hết nhà ông Hải (đường Minh Thắng-Pù Nhung) thuộc khu vực xã Quài Nưa (cũ)	1.094	608		
12	Từ cây xăng, giáp nhà ông Luân đến hết trường mầm non xã Quài Nưa thuộc khu vực xã Quài Nưa (cũ)	1.094	608	364	
13	Bản Ma Khùa thuộc khu vực xã Quài Nưa (cũ)	158	106	79	
14	Các bản còn lại thuộc khu vực xã Quài Nưa (cũ)	202	141	70	
15	Các bản ven trục đường Quốc lộ, Tỉnh lộ xa trung tâm xã	431	216	158	

22. XÃ QUẠI TỜ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	Quốc lộ 6A đi Hà Nội				
1	Bắt đầu từ địa phận đất xã Quải Tờ (giáp xã Tuấn Giáo) đi về phía Hà Nội đến hết nhà ông Huê giáp khe Huỗi Lường	5.931	2.669	1.631	
2	Đoạn từ khe suối Huỗi Lường (giáp nhà ông Huê) đến hết nhà ông Cà Văn Lã - bản Pom Ban (đối diện trạm điện 110)	5.025	2.248	1.323	
3	Đoạn từ nhà ông Lã (đối diện trạm điện 110) đến hết đất trụ sở UBND xã Quải Tờ cũ (đối diện hết đất nhà ông Lò Văn Toàn - bản Lé Xôm)	2.200	1.056	440	
4	Đoạn từ trụ sở UBND xã Quải Tờ cũ (đối diện hết đất nhà ông Lò Văn Toàn - bản Lé Xôm) đến hết đất nhà ông Lò Văn Tuấn (đối diện là nhà ông Lò Văn Đưôm-bản Lé Xôm)	2.018	1.009	404	
5	Đoạn nhà ông Lò Văn Tuấn (Đối diện nhà ông Lò Văn Đưôm -bản Lé Xôm) đến hết đất nhà ông Quảng Văn Tụ (Bản Ngựa)	1.840	800	360	
6	Đoạn từ nhà ông Quảng Văn Tụ (Bản Ngựa) đến ngã ba rẽ đi bản Hua Ca - Thẩm Pao (chân đèo Pha Đin)	1.680	640	320	
7	Đoạn từ ngã ba rẽ đi bản Hua Ca - Thẩm Pao (chân đèo Pha Đin) đến hết địa phận xã Quải Tờ mới (hết bản Háng Tàu - địa phận xã Tòa Tình cũ) - hướng đi về phía Hà Nội	800	400	240	
II	Quốc lộ 6 cũ				
1	Các khu vực giáp quốc lộ 6 cũ thuộc các bản: Ngựa, Cỏ, Hua Sa A, Hua Sa B, Háng Tàu	400	264	176	
III	Quốc lộ 279				
	Các khu vực giáp Quốc lộ 279 thuộc khu vực xã Tòa Tình cũ (khu vực bản Tòa Tình)	431	216	158	
IV	Quốc lộ 6A rẽ đi các ngã				
1	Quốc lộ 6A rẽ lên nghĩa trang mới đến sân bóng, đến nhà ông Vui Nga (đối diện là nhà bà Thanh)	1.584	880	616	
2	Quốc lộ 6A rẽ vào bản Lé Xôm. Bản Đưa đoạn đường đi qua trường THCS + THPT đến hết nhà bà Tụ bản Ân Pậu (hai bên đường)	800	400	240	
3	Quốc lộ 6A rẽ vào bản Ta đến ngã ba nhà ông Hòa bản Đưa (hai bên đường)	800	400	240	
V	Các khu vực còn lại				
1	Các khu vực còn lại của các bản Tân Lập, Chằng, Pom Ban (thuộc khu vực Quải Tờ cũ) không giáp đường quốc lộ	1.840	800	360	
2	Các khu vực còn lại của các bản Ta, Lé Xôm, Lối, Lạ, Ngựa, Cỏ (thuộc khu vực Quải Tờ cũ) không giáp đường quốc lộ	1.680	640	320	
3	Các bản Hua Ca, Báng Sán, Biếng, Bông Ban, Đưa, Ân Pậu, Món, Hời Sọ, Hời Trong (thuộc khu vực Quải Tờ cũ)	158	106	70	
4	Bản Thẩm Pao	106	70	62	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
5	Đoạn đường từ địa phận xã Quải Tô đi xã Tênh Phông cũ đến hết bản Ten Hon	229	132	97	
6	Các bản còn lại thuộc Khu vực xã Tênh Phông (cũ)	106	79	62	
7	Các khu vực còn lại không giáp đường quốc lộ của các bản Khu vực xã Toả Tinh (cũ)	106	79	70	

23. XÃ MUỜNG MÙN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Từ ngã ba Huổi Lông đến: cầu Mùn Chung đi Tòa Chúa; công qua đường về phía Tuấn Giáo; Biên thị từ đường đi Mường Lay thuộc Khu vực xã Mùn Chung cũ	1.320	528	264	
2	Đường vào trường cấp III Mùn Chung thuộc Khu vực xã Mùn Chung cũ	572	238	141	
3	Đoạn đường từ công qua đường về phía Tuấn Giáo đến chân đèo Huổi Lông thuộc Khu vực xã Mùn Chung cũ	572	238	141	
4	Từ cầu Huổi Lông đến hết nhà ông Giót bản Huổi Lông (đường đi Tòa Chúa) thuộc Khu vực xã Mùn Chung cũ	880	366	217	
5	Các bản: Huổi Cây, Co Săn thuộc Khu vực xã Mùn Chung cũ	97	70	62	
6	Các bản còn lại thuộc Khu vực xã Mùn Chung cũ	176	97	70	
7	Từ ngã ba đến nhà ông Chính đường đi Mường Lay, từ ngã ba đến công trụ sở xã, từ ngã ba đến cầu Mường Mùn thuộc Khu vực xã Mường Mùn cũ	1.320	308	229	
8	Từ cầu Mường Mùn đi Tuấn Giáo đến nhà ông Hường ông Huỳnh thuộc Khu vực xã Mường Mùn cũ	704	220	132	
9	Từ giáp nhà ông Chính đến hết nhà ông Điều Chính Chênh đi Mường Lay thuộc Khu vực xã Mường Mùn cũ	528	220	132	
10	Từ ngã ba Mường Mùn đến ngã ba bản Xuân Tươi thuộc Khu vực xã Mường Mùn cũ	440	220	132	
11	Các bản: Pú Piên, Già Bọp, Huổi Cây 2 thuộc Khu vực xã Mường Mùn cũ	97	70	62	
12	Các bản còn lại thuộc Khu vực xã Mường Mùn cũ	176	88	70	
13	Từ bản Hát Khoang đến Trung tâm UBND xã Pú Xi cũ thuộc xã Mường Mùn	229	132	97	
14	Các bản còn lại Khu vực xã Pú Xi cũ	106	79	62	
15	Các bản ven trục đường Quốc lộ, Tỉnh lộ xa trung tâm xã	431	216	158	

24. XÃ PÚ NHUNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đoạn đường từ nhà ông Vũ A Tú (bản Đẻ Chia A) đến ngã 3 đường rẽ đi bản Chua Lú thuộc khu vực xã Pú Nhung cũ	422	202	132	
2	Đoạn đường từ ngã 3 bản Đẻ Chia B đi bản Chua Lú đến hết nhà ông ông Vàng A Kỳ (bản Đẻ Chia B) thuộc khu vực xã Pú Nhung cũ	422	202	132	
3	Đoạn đường từ ngã 3 bản Đẻ Chia B đi bản Phiêng Pi đến hết nhà ông ông Vàng A Công (bản Đẻ Chia B) thuộc khu vực xã Pú Nhung cũ	422	202	132	
4	Đoạn đường từ ngã 3 bản Đẻ Chia B đi ra quốc lộ 6 đến đường rẽ vào nhà văn hóa xã Pú Nhung thuộc khu vực xã Pú Nhung cũ	422	202	132	
5	Các bản: Tênh Lả, Trung Đình thuộc khu vực xã Pú Nhung cũ	106	70	62	
6	Các bản: Đẻ Chia A, Đẻ Chia B, Khó Bua, Xá Tự, Chua Lú, Phiêng Pi thuộc khu vực xã Pú Nhung cũ	132	88	62	
7	Từ đất nhà ông Lại Cao Mạ đối diện là nhà ông Phạm Cao Lương đến UBND xã thuộc Khu vực xã Rạng Đông cũ	443	204	98	
8	Các bản: Xá Nhè, Hang Á thuộc Khu vực xã Rạng Đông cũ	106	79	70	
9	Các bản: Rạng Đông, Bon A, Bon B, Nong Luông, Nậm Mu thuộc Khu vực xã Rạng Đông cũ	158	106	62	
10	Đoạn đường từ đường rẽ lên trường PTDTBT Tiểu học Ta Ma đến ngã 3 rẽ vào UBND xã Ta Ma (cũ) - Thuộc bản Háng Chua thuộc Khu vực xã Ta Ma cũ	229	132	97	
11	Đoạn đường từ nhà ông ông Giảng A Thanh Bản Háng Chua rẽ đi bản Kề Cài đến trạm y tế xã Ta Ma thuộc Khu vực xã Ta Ma cũ	229	132	97	
12	Các bản: Phình Cừ, Háng Chua, Kề Cài, Thờ Tý, Nà Đẳng, Trạm Cù thuộc Khu vực xã Ta Ma cũ	106	79	62	
13	Các bản ven trục đường Quốc lộ, Tỉnh lộ xa trung tâm xã	431	216	158	
14	Đoạn đường từ đường rẽ lên UBND xã Pú Nhung đến ngã 3 đường rẽ bản Chua Lú (khu chợ) đối diện đất ông Lả Văn Thoan	440	204	98	
15	Đoạn đường từ rẽ đi bản Chua Lú (khu Chợ) đối diện đất ông Lả Văn Thoan đi bản Bon B đến đoạn đường rẽ vào bản Bon A	320	160	80	
16	Đoạn đường từ ngã 3 bản Rạng Đông đối diện đất ông Lả Văn Thoan đi bản Chua Lú đến ngã 3 rẽ đi xã Ta Ma cũ	440	204	98	

25. XÃ CHIỀNG SINH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Quốc lộ 279: Đoạn từ cầu treo bản Hiệu đến địa phận xã Búng Lao thuộc Khu vực xã Chiềng Sinh cũ	1.736	744	310	
2	Quốc lộ 279: Quốc lộ 279: Đoạn từ cầu treo bản Hiệu đến bản Kép (đi về phía xã Tuần Giáo) (thuộc Khu vực xã Chiềng Sinh cũ)	1.326	795	331	
3	Quốc lộ 279: Đoạn từ bản Che Phai 2 đến bản Ta Con (đi về phía xã Tuần Giáo) (thuộc Khu vực xã Chiềng Sinh cũ)	600	440	280	
4	Các bản: Hiệu, Dìn (thuộc Khu vực xã Chiềng Sinh cũ)	176	150	88	
5	Khu vực còn lại của các bản: Ly Xôm, Kép, Che Phai 2, Che Phai 1, Ta Con (thuộc Khu vực xã Chiềng Sinh cũ)	246	158	79	
6	Từ nhà bà Dương đến hết nhà ông Thịnh (đường đi xã Mường Mùn); Đoạn từ nhà bà Nội đến hết nhà ông Kinh (đường Nà Sáy 1 - Co Đưa)	440	202	106	
7	Bản Nậm Cá thuộc Khu vực xã Nà Sáy cũ	132	79	62	
8	Các bản: Huổi Sáy, Hả, Hong Lự; khu vực còn lại của các bản: Nà Sáy 1, Nà Sáy 2	220	132	88	
9	Các bản: Khong Nưa, Phai Mường thuộc Khu vực xã Mường Khong cũ	238	176	114	
10	Các bản: Hua Sắt, Huổi Nôm thuộc Khu vực xã Mường Khong cũ	106	79	62	
11	Các bản: Co Đưa, Khong Tở, Phiêng Hín thuộc Khu vực xã Mường Khong cũ	158	132	88	
12	Đoạn từ nhà ông Lò Văn Khoán bản Thín A đến nhà ông Lương Văn Hải bản Muồng	308	202	106	
13	Bản Thâm Xá thuộc Khu vực xã Mường Thín cũ	106	79	62	
14	Các bản: Hộc Chún, Thín B, Muồng, Yên, Đông Liêng, Đông Thấp, khu vực còn lại của các bản thuộc Khu vực xã Mường Thín cũ	158	132	88	

26. XÃ MUỖNG ẮNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m³

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Trục đường QL 279 thị trấn Mường Ảng áp dụng cho đoạn đường sau: (đi theo chiều từ xã Ảng Tờ đến chân đèo Tăng Quái) thuộc Khu vực Thị Trấn Mường Ảng (cũ)				
1.1	Đoạn QL 279 từ ranh giới hành chính 364 (Ảng Tờ - TT Mường Ảng) đến hết trạm xăng dầu số 9				
1.1.1	Đoạn đường ranh giới hành chính 364 (Ảng Tờ - TT Mường Ảng) đến đường rẽ vào bãi đá (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Trần Danh Thêu - Tổ dân phố 10)	2.024	810	607	
1.1.2	Đoạn đường rẽ vào bãi đá (đối diện bên kia đường từ đất gia đình ông Trần Danh Thêu) đến hết đất gia đình ông Nguyễn Mạnh Thắng - (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông: Nguyễn Phương Chiến - Tổ dân phố 10)	2.200	880	660	
1.1.3	Đoạn đường từ biên đất gia đình ông Nguyễn Mạnh Thắng (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông: Nguyễn Phương Chiến) đến hết đất trạm xăng dầu số 9 - Tổ dân phố 9 (Đối diện bên kia đường là hết đất gia đình ông: Nguyễn Thái Luông- TDP 9)	2.640	2.112	1.672	
1.2	Đoạn đường QL 279 từ biên đất trạm xăng dầu số 9 (Đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông: Nguyễn Thái Luông) đến hết biên đất gia đình bà Khiếu Thị Nụ (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Nguyễn Đức Dư)				
1.2.1	Đoạn đường từ biên đất trạm xăng dầu số 9 (Đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông: Nguyễn Thái Luông) đến hết đất gia đình Đỗ Văn Dũng (đối diện bên kia đường là hết đất gia đình bà Bùi Thị Bé - TDP 8)	3.080	1.232	924	
1.2.2	Đoạn đường từ biên đất gia đình ông Đỗ Văn Dũng (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình bà Bùi Thị Bé - TDP 8) đến hết đất bà Khiếu Thị Nụ (Đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Nguyễn Đức Dư)	3.520	1.408	1.056	
1.3	Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình bà Khiếu Thị Nụ đến hết đất nhà ông Vi Văn Rén (đối diện bên kia đường là hết đất gia đình ông Dương Thái Bình).				
1.3.1	Đoạn đường từ biên đất gia đình bà Khiếu Thị Nụ (đối diện bên kia đường là từ biên đất gia đình ông: Nguyễn Đức Dư - TDP 8) đến hết biên đất bà Phí Thị Hồng (đối diện bên kia đường là hết biên đất ngân hàng NN&PTNT)	3.960	1.725	1.188	
1.3.2	Đoạn đường từ biên đất đội thuế TT (đối diện bên kia đường từ biên đất ngân hàng nông nghiệp và PT nông thôn) đến hết đất gia đình ông Vi Văn Rén (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Dương Thái Bình - tổ dân phố 5).	4.048	2.094	1.214	
1.4	Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình ông Vi Văn Rén (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông Dương Thái Bình - tổ dân phố 5) đến hết đất gia đình ông Hà Bảy (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Lê Xuân Hồng.)				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1.4.1	Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình ông Vi Văn Rền (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông Dương Thái Bình - tổ dân phố 5) đến hết đất gia đình ông Nguyễn Văn Sinh (đối diện bên kia đường là hết đất gia đình bà Tâm Sứu-TDP5)	4.004	1.602	1.201	
1.4.2	Đoạn từ biên đất gia đình ông Nguyễn Văn Sinh (Đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình bà Tâm Sứu - TDP5) đến hết đất gia đình ông Hà Bảy (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Lê Xuân Hồng).	2.816	1.126	845	
1.5	Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình ông Hà Bảy (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông Lê Xuân Hồng.) đến công của chân đèo.				
1.5.1	Đoạn từ biên đất gia đình ông Hà Bảy (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông Lê Xuân Hồng) đến hết đất gia đình ông Khôi (đối diện bên kia đường là đường đi trung tâm hành chính huyện)	2.552	1.021	766	
1.5.2	Đoạn từ biên đất gia đình ông Khôi (đối diện bên kia đường là đường đi trung tâm hành chính huyện) đến hết đất nhà sàn ông Tiến Xuân	2.376	950	713	
1.5.3	Đoạn từ nhà sàn ông Tiến Xuân đến công của chân đèo	1.320	528	396	
2	Từ trục đường QL 279 Thị Trấn Mường Ảng rẽ đi các ngã áp dụng cho các đoạn đường sau thuộc Khu vực Thị Trấn Mường Ảng (cũ)				
2.1	Đoạn đường rẽ đi Ảng Cang từ QL 279 đến đường rẽ vào khu tái định cư bản Hòn				
2.1.1	Đoạn đường rẽ đi Ảng Cang từ QL 279 đến hết đất gia đình ông Nguyễn Đức Mạnh (đối diện hết đất gia đình ông Thu Thuyết - Tổ dân phố 7)	5.544	2.332	1.663	
2.1.2	Đoạn đường giáp biên đất gia đình Nguyễn Phúc Luân (Hoà) đến hết đất bà Chu Thị Hoài (Đối diện hết đất gia đình bà Nguyễn Thị Lựu)	5.192	2.068	1.558	
2.1.3	Đoạn từ nhà bà Chu Thị Hoài (đối diện hết đất gia đình bà Nguyễn Thị Lựu) đến tiếp giáp đường 27m	4.400	1.690	1.320	
2.1.4	Đoạn từ ngã tư đường giao nhau với đường 42 m đến đường rẽ vào khu tái định cư bản Hòn	3.080	1.232	924	
2.2	Đoạn đường trước lô đầu giá NV20 từ biên đất gia đình ông Nguyễn Đức Mạnh đối diện bên kia là biên đất gia đình ông Tào (Dầu) đến đường đi Ảng Nưa.	4.048	1.619	1.214	
2.3	Đoạn đường rẽ đi Ảng Nưa: Từ QL 279 đến hết đất gia đình ông Tống Văn Ba (Tổ dân phố 6) (đối diện bên kia đường là hết đất Nhà văn TDP6)	4.048	1.619	1.214	
2.4	Đoạn đường đi Ảng Nưa: từ biên đất gia đình ông Tống Văn Ba tổ dân phố 6 (đối diện bên kia đường là hết đất Nhà văn hóa TDP 6) đến hết đất gia đình Hạnh Ngừ (đối diện bên kia đường là hết đất gia đình ông Hứa Trụ Tâm)	2.288	915	686	
2.5	Đoạn từ biên đất gia đình Hạnh Ngừ (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông Hứa Trụ Tâm) đến hết biên đất nhà ông Thừa (đối diện bên kia là hết biên đất gia đình ông Phương Thanh)	2.214	886	664	
2.6	Đoạn từ biên đất nhà ông Thừa (đối diện bên kia là biên đất gia đình ông Phương Thanh) đến mốc 364 (Thị trấn - Ảng Nưa)	1.056	422	317	
2.7	Đường đi trung tâm hành chính huyện đoạn từ QL 279 (Từ biên đất nhà bà Tại đối diện biên đất ông Xá) đến cầu bê tông				
2.7.1	Đường đi trung tâm hành chính huyện đoạn từ QL 279 (Từ biên đất nhà bà Tại đối diện biên đất ông Xá) đến hết đất nhà ông Khang thủy (Một bên là nhà bà Mơ Khuôn)	4.400	1.760	1.320	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
2.7.2	Đoạn từ nhà ông Khang thủy (Một bên là nhà bà Mơ Khuân) đến cầu bê tông	3.960	1.584	1.188	
2.7.3	Đoạn từ cầu bê tông đến khu trung tâm hành chính huyện (Áp giá cho 2 bên đường)	3.080	1.232	924	
2.8	Đoạn đường nội thị: Từ ngã ba tổ dân phố 1 (từ biên đất gia đình ông Thừa) đến QL 279	1.144	458	343	
2.9	Đoạn đường nội thị: Từ biên đất gia đình ông Ty đến QL 279	1.320	528	396	
2.10	Đoạn đường bê tông thuộc các Tổ dân phố 1, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10				
2.10.1	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 1, đường bê tông thuộc bản Hón	484	232	145	
2.10.2	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 3	748	359	224	
2.10.3	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 4	792	380	238	
2.10.4	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 5	836	401	251	
2.10.5	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 6, 7	660	317	198	
2.10.6	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 8	660	317	198	
2.10.7	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 9	572	275	172	
2.10.8	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 10	528	253	158	
2.11	Các đường ngõ xóm còn lại và các bản thuộc thị trấn	308	148	92	
2.12	Các đoạn đường đất còn lại trong địa bàn thị trấn Mường Ảng	229	110	69	
2.13	Các đoạn đường trục 42m	2.640	1.056	792	
2.14	Trục đường 27m đoạn nối từ đường nội thị giai đoạn 1 (Đoạn đường 16,5m) với đoạn giao với trục đường 16m khu tái định cư bản Hón (Dọc biên đất cổng chính Trung tâm giáo dục thường xuyên)	3.080			
2.15	Đoạn đường 11,5m khu đấu giá lô NV20 (từ biên đất cửa hàng giặt là Gia Huy đến hết biên đất nhà ông Trường đối diện bên kia là Trung tâm trợ giúp pháp lý)	1.936			
2.16	Các đoạn đường còn lại thuộc Khu đấu giá Lô NV20 (Khu bệnh viện cũ)	1.496			
2.17	Các đoạn đường 11,5 m và 15 m Khu đấu giá Lô LK3	2.200			
2.18	Đường kè suối Tin Tộc đoạn từ nút giao nhau với Trung tâm hành chính huyện đến đoạn giao nhau với Đường bê tông TDP 7	2.000	800		
2.19	Đường kè suối Tin Tộc đoạn từ đoạn giao nhau với đường bê tông TDP 7 đến nút giao đường đi xã Ảng Càng	2.400	960		
2.20	Đoạn đường nhựa giao với đường đi trung tâm hành chính huyện đi bản Bỏ Mạy, xã Ảng Nưa (cũ)	1.600	640		
3	Đoạn đường đi Thị trấn Mường Ảng: từ cầu bản Lê đến Mốc 364 (2x1) thuộc Khu vực xã Ảng Nưa (cũ)	414	207	124	
4	Từ ngã ba gia đình nhà Hà Chung (Qua ngã ba Tin Tộc, qua bản Co Hầm, bản Cù) đến cầu bản Lê thuộc Khu vực xã Ảng Nưa (cũ)	361	180	108	
5	Đoạn đường bê tông (Công bản văn hóa bản Càng) từ nhà bà Mai (Thị) đến hết biên đất nhà Mạnh Thúc thuộc Khu vực xã Ảng Nưa (cũ)	326	163	98	
6	Đoạn đường đi bản Mới: Từ ngã ba bản Cù đến hết bản Mới (Gia đình ông Lò Văn Chính) thuộc Khu vực xã Ảng Nưa (cũ)	326	163	98	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
7	Đoạn từ gia đình ông Lù Văn Văn đến ngã tư (gia đình ông Tông Văn Tại bản Bó Mạy) thuộc Khu vực xã Ảng Nưa (cũ)	414	207	124	
8	Đoạn từ nhà ông Tông Văn Tại (bản Bó Mạy) đến ranh giới TT Mường Ảng (biên đất gia đình ông Nùng Văn Tuyển bản Bó Mạy) thuộc Khu vực xã Ảng Nưa (cũ)	475	238	143	
9	Các bản vùng thấp thuộc Khu vực xã Ảng Nưa (cũ)				
9.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản).	185	92	55	
9.2	Các vị trí còn lại.	106	53	32	
10	Các bản vùng cao thuộc Khu vực xã Ảng Nưa (cũ)				
10.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản)	114	57	34	
10.2	Các vị trí còn lại	97	48	29	
11	Đoạn từ nhà ông: Tông Văn Tại (bản Bó Mạy) đến giáp ranh giới TT Mường Ảng (sau khu trung tâm hành chính) thuộc Khu vực xã Ảng Nưa (cũ)	396	198	119	
12	Đoạn đường rẽ vào khu tái định cư bản Hón (TT Mường Ảng) đến hết ranh giới bản Hua Ná thuộc Khu vực xã Ảng Cang (cũ)	616	308	185	
13	Khu TĐC Bản Mánh Đanh 1 thuộc Khu vực xã Ảng Cang (cũ)				
13.1	Đoạn từ biên đất trường Mầm non đến hết biên đất trung tâm sinh hoạt cộng đồng thuộc Khu vực xã Ảng Cang (cũ)	123			
13.2	Các đoạn đường bê tông còn lại trong khu tái định cư thuộc Khu vực xã Ảng Cang (cũ)	106			
13.3	Khu đất quy hoạch tái định cư bản Hua Ná thuộc Khu vực xã Ảng Cang (cũ)	123			
14	Các bản vùng thấp thuộc Khu vực xã Ảng Cang (cũ)				
14.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản).	123	62	49	
14.2	Các vị trí còn lại.	97	48	22	
15	Các bản vùng cao thuộc Khu vực xã Ảng Cang (cũ)				
15.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	97	49	29	
15.2	Các vị trí còn lại	79	40	22	
16	Đoạn đường từ ngã ba methadol đến đài tưởng niệm thuộc Khu vực xã Ảng Cang (cũ)	396	198	119	
17	Đoạn đường từ nhà ông Xôm Toạn bản Giáng đến biên đất nhà ông Lá Xoan bản Noong Hàng thuộc Khu vực xã Ảng Cang (cũ)	308	154	92	
18	Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Lù Văn Hội bản Hón Sáng đến ngã ba nhà ông Lù Văn Ánh bản Huổi Sứ thuộc Khu vực xã Ảng Cang (cũ)	396	198	119	
19	Toàn bộ các bản còn lại dọc theo trục đường QL 279	528	264	158	

27. XÃ NÀ TẤU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đoạn từ trường THCS Mường Đăng đến hết bản Ban thuộc Khu Vực Xã Mường Đăng cũ	220	110	66	
2	Đoạn từ đình đèo Tàng Quải (Nhà ông Nguyễn Hải Đường) đến trung tâm bản Xóm thuộc Khu Vực Xã Mường Đăng cũ	194	97	58	
3	Các bản Vùng thấp thuộc Khu Vực Xã Mường Đăng cũ				
3.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản).	106	55	49	
3.2	Các vị trí còn lại.	97	48	29	
4	Các bản Vùng cao thuộc Khu Vực Xã Mường Đăng cũ				
4.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên xã)	79	49	24	
4.2	Các vị trí còn lại	70	35	22	
5	Từ trụ sở UBND xã Ngòi Cây cũ đến cầu treo bản Cây thuộc Khu vực xã Ngòi Cây cũ	202	101	61	
6	Các bản vùng thấp thuộc Khu vực xã Ngòi Cây cũ				
6.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản).	97	62	29	
6.2	Các vị trí còn lại.	88	44	26	
7	QL 279: Đoạn từ giáp huyện Mường Ảng đến cầu bản Xóm thuộc Khu vực xã Nà Tấu cũ	459	286	184	
8	QL 279: Đoạn từ cầu bản Xóm đến công Trường Tiểu học số 2 Nà Tấu thuộc Khu vực xã Nà Tấu cũ	2.042	1.021	561	
9	QL 279: Đoạn từ công Trường Tiểu học số 2 Nà Tấu đến giáp xã Nà Nhạn thuộc Khu vực xã Nà Tấu cũ	4.083	2.246	1.021	
10	Đường đi Mường Phăng: Đoạn từ hết vị trí 1 QL 279 đến tiếp giáp đường 279B thuộc Khu vực xã Nà Tấu cũ	1.288	644	358	
11	Đường QL 279B: Đoạn từ hết vị trí 1 đến Kho K31 thuộc Khu vực xã Nà Tấu cũ	1.416	708	394	
12	Đường QL 279B: Đoạn tiếp giáp Kho K31 đến ngã ba đi bản Nà Luống thuộc Khu vực xã Nà Tấu cũ	1.429	408	204	
13	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản và tương đương thuộc Khu vực xã Nà Tấu cũ	122	92	82	
14	Các vị trí còn lại trong xã thuộc Khu vực xã Nà Tấu cũ	82			
15	Đoạn từ Ngã 3 bản Nà Luống đến địa phận xã Mường Phăng thuộc Khu vực xã Nà Tấu cũ	400	240	160	

28. XÃ BÚNG LAO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Các bản vùng thấp thuộc Khu vực xã Ảng Tờ (cũ)				
1.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản).	106	62	49	
1.2	Các vị trí còn lại.	97	48	22	
2	Các bản vùng cao thuộc Khu vực xã Ảng Tờ (cũ)				
2.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	97	49	29	
2.2	Các vị trí còn lại	79	40	22	
3	Quốc lộ 279: Đoạn QL 279 từ biên đất gia đình ông Quảng Văn Ngoan (Ngõn) (bản Cha Nọ, xã Búng Lao) đến ranh giới hành chính 364 (Tổ dân phố 10, xã Mường Ảng) thuộc Khu vực xã Ảng Tờ (cũ)	704	352	211	
4	Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình bà Lô Thị In (bản Bua) đến biên đất Công sở xã Búng Lao (Trụ sở UBND xã Ảng Tờ) thuộc Khu vực xã Ảng Tờ (cũ)				
4.1	Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình bà Lô Thị In (bản Bua 2) đến đường rẽ vào trường THCS bản Bua (Đối diện từ biên đất gia đình bà Đinh Thị Mây) thuộc Khu vực xã Ảng Tờ (cũ)	704	352	211	
4.2	Đoạn đường QL 279 từ đường rẽ vào trường THCS bản Bua (Đối diện từ biên đất gia đình bà Đinh Thị Mây) đến hết biên đất gia đình ông Cầm Mẫn (Đối diện hết đường rẽ vào Trạm Y tế xã) thuộc Khu vực xã Ảng Tờ (cũ)	880	440	264	
4.3	Đoạn từ biên đất gia đình ông Cầm Mẫn (Đối diện hết biên đất đường rẽ vào Trạm Y tế xã) đến hết biên đất trụ sở xã (Đối diện hết biên đất gia đình nhà ông Trường Loan) thuộc Khu vực xã Ảng Tờ (cũ)	792	396	238	
4.4	Đoạn từ QL 279 đến hết biên đất nhà ông Lô Văn Thi (Mến) bản Tọ thuộc Khu vực xã Ảng Tờ (cũ)	220	110	66	
4.5	Đoạn từ biên đất nhà ông Lô Văn Thi (Mến) Bản Tọ, xã Búng Lao đến giáp ranh xã Nà Tấu thuộc Khu vực xã Ảng Tờ (cũ)	132	66	40	
4.6	Đoạn từ QL 279 (Km34 500) đến hết biên đất Khu đối tăng thuộc Khu vực xã Ảng Tờ (cũ)	264	132	79	
5	Đoạn đường QL 279 trung tâm xã Búng Lao: Từ đầu cầu bản Bó đến đầu cầu treo bản Búng thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)				
5.1	Đoạn đường từ đầu cầu bản Bó đến biên đất gia đình ông Phấn (đối diện hết biên đất gia đình ông Ngô Việt Hạnh) thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)	2.355	1.178	707	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
5.2	Đoạn đường từ đất gia đình ông Phán đến hết đất nhà Hương Thọ (quản bán nước) thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)	3.025	1.512	907	
5.3	Đoạn đường từ nhà Khánh Hằng đến hết phần đất của gia đình ông Dũng Linh (Đổi diện nhà nghỉ Hạnh Mai) thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)	4.400	2.200	1.320	
5.4	Từ trạm bơm đến đầu cầu treo bản Búng thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)	2.200	1.100	660	
5.5	Từ đầu cầu treo bản Búng đến hết quán cây Keo thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)	1.760	880	528	
6	Đoạn đường liên bản từ đầu cầu bản Búng (gia đình ông Lò Văn Phương Bắc) đến hết sản vận động cũ được chia thành 03 đoạn nhỏ thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)				
6.1	Đoạn đường từ đầu cầu treo bản Búng (từ biên đất nhà ông Phương Bắc) đến hết phần đất của gia đình ông Lương Văn Lưu Thương đầu cầu bê tông bản Khu Chợ.	704	352	211	
6.2	Đoạn đường từ biên đất của gia đình ông Lương Văn Lưu Thương (đầu cầu bê tông bản Khu Chợ) đến hết phần đất của gia đình ông Lương Văn Nuôi bản Xuân Môn.	616	308	185	
6.3	Đoạn từ nhà ông Lò Văn Nuôi (bản Xuân Môn) đến hết đất sản vận động cũ	528	264	158	
7	Đoạn đường từ biên đất của gia đình ông Lương Văn Thời ngã tư đầu cầu treo bản Búng đến hết phần đất của gia đình ông Quảng Văn Cường (bản Nà Lấu) thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)	792	396	238	
8	Đoạn đường từ đất của gia đình ông Tông Văn Hưng đến hết đất nhà ông Quảng Văn Âm (bản Nà Lấu) thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)	640	320	192	
9	Đoạn nhà ông Lò Văn Thiện đến hết đất ông Lò Văn Nội thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)	704	352	211	
10	Từ ngã tư đầu cầu treo bản Búng: Từ biên đất nhà ông Lương Văn Ộ đến hết đất gia đình ông Tông Văn Xôm, thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)	704	352	211	
11	Đoạn từ đầu cầu bản Nà Dền đến hết bản Nà Dền thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)	880	440	264	
12	Đoạn từ cầu bản Hồng Sọt đến mốc 364 (bản Huổi Hóm, xã Búng Lao) thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)	792	396	238	
13	Đoạn đường bê tông đi Xuân Tre đến ngã ba nhà ông Lò Văn Doan thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)	704	352	211	
14	Đoạn từ biên đất nhà ông Lò Văn Doan đến đường vào khu thể thao xã Búng Lao thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)	616	308	185	
15	Đoạn từ nhà ông Quảng Văn Sinh đến hết đất ông Lò Văn Kiêm (bản Xuân Tre)	704	352	211	
16	Đoạn đường từ nhà ông Lương Văn Phận đến hết đất ông Lương Văn Thuận (bản Xuân Tre) thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)	616	308	185	
17	Đoạn đường từ nhà hàng Hiền Lan đến đường vào Khu thể thao xã Búng Lao (bản Co Nòng) thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)	616	308	185	
18	Từ nhà Quảng Văn Tạm đến đất nhà ông Lò Văn Ồ	704	352	211	
19	Các bản vùng thấp thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)				
19.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản).	123	62	49	
19.2	Các vị trí còn lại.	106	53	32	
20	Các bản vùng cao thuộc Khu vực xã Búng Lao (cũ)				
20.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản)	97	48	29	
20.2	Các vị trí còn lại	79	40	24	
21	Toàn bộ các bản còn lại dọc theo trục đường QL 279	528	264	158	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
22	Quốc lộ 279: Đoạn đường từ cầu bần Bó qua Công sở xã Búng Lao (cũ) (Trụ ở UBND xã Chiềng Đông (cũ) đi về phía xã Chiềng Sinh 350m (lấy trọn thửa đất) thuộc Khu vực xã Chiềng Đông (cũ)	1.320	528	220	
23	Các bản: Hua Nạ, Hua Chăn thuộc Khu vực xã Chiềng Đông (cũ)	106	79	62	
24	Các bản: Vành 1, Vành 2, Vành 3, Nôm, Phàng, Cộn, Chăn, Bó thuộc Khu vực xã Chiềng Đông (cũ)	246	132	79	

29. XÃ MUỜNG LẠN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đoạn đường từ địa phận bản Kéo đến hết bản Thẩm Tọ, xã Muờng Lạn	158	123	55	
2	Đường bê tông từ nhà ông Lò Văn Lùn (Thành) (bản Pá Lạn) đến đầu cầu số 1 (bản Pá Lạn) thuộc khu vực xã Xuân Lao (cũ)	132	66	40	
3	Từ biên đất gia đình ông Tống Văn Trường bản Bon đi qua trung tâm xã đến hết đất gia đình ông Chơi Tuấn bản Lạn thuộc khu vực xã Muờng Lạn (cũ)	220	110	66	
4	Các bản vùng thấp thuộc khu vực xã Muờng Lạn (cũ)				
4.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản).	97	62	29	
4.2	Các vị trí còn lại.	88	44	26	
5	Các bản vùng cao thuộc khu vực xã Muờng Lạn (cũ)				
5.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	79	49	24	
5.2	Các vị trí còn lại	70	35	22	
6	Đoạn từ biên đất gia đình ông Quảng Văn Học bản Lịch Cang đến hết đất gia đình ông Lò Văn Hùng bản Ten thuộc Khu vực xã Nặm Lịch (cũ)	220	114	70	
6.1	Đường nhựa từ ngã 3 bản Pú Súa, xã Ảng Cang đến hết biên đất gia đình ông Lò Văn Dong bản Ten, xã Nặm Lịch (cũ) thuộc Khu vực xã Nặm Lịch (cũ)	176	97	53	
6.2	Đoạn đường bê tông từ ngã 3 nhà ông Lò Văn Chũ, bản Lịch Cang, xã Nặm Lịch (cũ) đến bản Pá Nặm, xã Muờng Lạn thuộc Khu vực xã Nặm Lịch (cũ)	150	79	44	
7	Các bản vùng thấp thuộc Khu vực xã Nặm Lịch (cũ)				
7.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản).	97	62	29	
7.2	Các vị trí còn lại.	88	44	26	
8	Các bản vùng cao thuộc Khu vực xã Nặm Lịch (cũ)				
8.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	79	49	24	
8.2	Các vị trí còn lại	70	35	22	

30. XÃ MƯỜNG PHĂNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường Trung tâm Mường Phăng đi ra Nà nghề thuộc khu vực xã Pá Khoang (cũ) : Đoạn từ tiếp giáp xã Mường Phăng đến cầu tràn bản Co Thôn	174	133	102	
2	Đường Trung tâm Mường Phăng đi ra Nà nghề thuộc khu vực xã Pá Khoang (cũ): Đoạn từ cầu tràn bản Co Thôn đến ngã ba đi bản Co Muông	133	102	87	
3	Đoạn từ ngã ba bản Hà II thuộc khu vực xã Pá Khoang (cũ) gồm: Hướng đi Trung tâm xã Mường Phăng đến ngã ba đi bản Co Muông; hướng đi Nhà nghỉ Trúc An đến ngã	174	133	102	
4	Đường Nà Nhạn - Mường Phăng thuộc khu vực xã Pá Khoang (cũ): Đoạn tiếp giáp Nà Nhạn đến tiếp giáp Mường Phăng	286	184	143	
5	Đường vào Hồ Pa Khoang thuộc khu vực xã Pá Khoang (cũ): Từ ngã ba Co Cọm đến giáp vị trí 3 đường Mường Phăng đi Nà Nhạn	143	112	87	
6	Đoạn từ ngã ba Co Cọm đi qua BQLDA Hồ đến tiếp giáp vị trí 3 đường Mường Phăng đi ra Nà Nghè thuộc khu vực xã Pá Khoang (cũ)	143	112	87	
7	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại thuộc khu vực xã Pá Khoang (cũ).	102	87	82	
8	Các vị trí còn lại trong xã thuộc khu vực xã Pá Khoang (cũ)	87			
9	Khu Trung tâm xã Mường Phăng (cũ): Đoạn từ ngã ba đi Nà Nhạn, Nà Nghè đến ngã ba đi Nà Tấu, Hầm Đại tướng Võ Nguyên Giáp	561	286	225	
10	Đường Trung tâm xã đi xã Nà Nhạn cũ thuộc khu vực xã Mường Phăng (cũ) : Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 đường vào hầm Đại Tướng đến giáp xã Nà Nhạn (cũ)	357	235	163	
11	Đường vào Hầm Đại Tướng thuộc khu vực xã Mường Phăng (cũ): Đoạn từ ngã ba đi Nà Tấu đến hết đường nhựa khu di tích hầm Đại Tướng (Đường đôi)	184	143	102	
12	Đường Trung tâm xã đi Nà Nghè thuộc khu vực xã Mường Phăng (cũ): Đoạn từ Ngã ba đi Nà Nhạn đến giáp ranh xã Pá Khoang (cũ)	184	143	102	
13	Đường đi Nà Tấu thuộc khu vực xã Mường Phăng (cũ): Đoạn từ giáp vị trí 3 đường đi Hầm Đại Tướng đến giáp xã Nà Tấu	153	122	92	
14	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản và tương đương thuộc xã Mường Phăng (cũ)	102	87	82	
15	Các vị trí còn lại trong xã thuộc xã Mường Phăng (cũ)	82			
16	QL 279 xã Nà Nhạn (cũ): Đoạn từ giáp xã Nà Tấu đến km 60	817	510	306	
17	QL 279 xã Nà Nhạn (cũ): Đoạn từ km 60 đến km 62	510	306	184	
18	QL 279 xã Nà Nhạn (cũ): Đoạn từ km 62 đến giáp xã Thanh Minh, TP Điện Biên Phủ	357	235	163	
19	Đoạn từ ngã 3 Nà Nhạn đi Mường Phăng đến giáp xã Pá Khoang cũ thuộc khu vực xã Nà Nhạn (cũ)	235	143	102	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
20	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản và tương đương thuộc khu vực xã Nà Nhạn (cũ)	122	102	92	
21	Các vị trí còn lại trong khu vực xã Nà Nhạn (cũ)	82			
22	Đường vào đảo Hoa Anh Đào (Đường BT 3m), nối từ đường Tả Lềng Mường Phăng vào đảo Hoa Anh Đào (thuộc xã Pá Khoang cũ).	264	211	158	
23	Đường liên huyện Hua Ná - Pá Liêng (xã Ảng Cang, huyện Mường Ảng) đi Lọng Khẩu Cẩm (xã Mường Phăng cũ), tỉnh Điện Biên	288	230	173	

31. XÃ THANH NỬA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	QL 12: Đoạn từ giáp thành phố Điện Biên Phủ đến đường rẽ vào Nghĩa trang Tổng Khao thuộc Khu vực xã Thanh Nưa (cũ)	3.120	1.643	844	
2	QL 12: Đường rẽ vào Nghĩa trang Tổng Khao đến hết nhà ông Lò Văn Tường, đối diện là cổng vào bản Mền thuộc Khu vực xã Thanh Nưa (cũ)	2.240	1.299	538	
3	QL 12: Đoạn từ nhà ông Lò Văn Tường, đối diện là cổng vào bản Mền đến hết địa phận Xã Thanh Nưa thuộc Khu vực xã Thanh Nưa (cũ)	1.056	598	317	
4	Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 12 đến hết sân nghĩa trang đối Độc Lập thuộc Khu vực xã Thanh Nưa (cũ)	536	314	224	
5	Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 12 đến hết trường tiểu học thuộc Khu vực xã Thanh Nưa (cũ)	243	160	124	
6	Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 12 qua ngã tư Tổng Khao đến hết trường tập lái; đến hết đất nhà ông Phùng Văn Tâm (bản Hồng Lạnh); hướng đi theo đường phía tây giáp xã Thanh Luông (cũ) thuộc Khu vực xã Thanh Nưa (cũ)	536	314	224	
6.1	Đoạn đường nối Quốc lộ 12 và đường phía tây lòng chảo (đường vào chùa Linh Quang) thuộc Khu vực xã Thanh Nưa (cũ)	880	528	352	
7	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ thuộc Khu vực xã Thanh Nưa (cũ)				
7.1	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	640	448	320	
7.2	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	591	361	296	
7.3	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	480	307	216	
8	Các vị trí còn lại trong xã thuộc Khu vực xã Thanh Nưa (cũ)	106	88	79	
9	QL 12: Đoạn từ giáp địa phận xã Thanh Nưa đến cầu xi măng bản Tầu thuộc Khu vực xã Hua Thanh (cũ)	616	352	229	
10	QL 12: Đoạn từ cầu xi măng bản Tầu đến chân đèo Cò Chạy đối diện là suối Huổi Piêng thuộc Khu vực xã Hua Thanh (cũ)	312	213	142	
11	QL 12: Đoạn từ chân đèo Cò Chạy đối diện là suối Huổi Piêng đến giáp xã Mường Pồn thuộc Khu vực xã Hua Thanh (cũ)	312	213	142	
12	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ thuộc Khu vực xã Hua Thanh (cũ)				
12.1	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	176	123	97	
12.2	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	163	114	88	
12.3	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3m.	150	114	88	
13	Các vị trí còn lại trong xã thuộc Khu vực xã Hua Thanh (cũ)	106	88	79	
14	Đường đi Hua Pe: Đoạn từ giáp sân bay thôn Cộng Hòa đến trường tiểu học Thanh Luông thuộc Khu vực xã Thanh Luông (cũ)	2.808	1.629	730	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
15	Đường đi Hua Pe: Đoạn từ trường tiểu học Thanh Luồng đến ngã ba rẽ đi đội 11 thuộc Khu vực xã Thanh Luồng (cũ)	2.376	1.320	704	
16	Đường đi Hua Pe: Đoạn từ ngã ba rẽ đi đội 11 đến cầu chân đập hồ Pe Luồng thuộc Khu vực xã Thanh Luồng (cũ)	1.720	998	550	
17	Đường đi Hua Pe: Đoạn từ cầu chân đập hồ Pe Luồng đến hết Đồn biên phòng Thanh Luồng thuộc Khu vực xã Thanh Luồng (cũ)	248	164	133	
18	Đường từ ngã ba Nghĩa trang C1 đến tiếp nối đường đi Hua Pe (trừ các vị trí 1,2,3 của đoạn này) thuộc Khu vực xã Thanh Luồng (cũ)	1.024	727	522	
19	Đoạn từ bờ nương C8 đến ngã ba Nghĩa trang C1 thuộc Khu vực xã Thanh Luồng (cũ)	1.240	719	521	
20	Đoạn từ nhà ông Phạm Quang Uy thôn Thanh Đông đến hết đất ông Bùi Văn Quý thôn Thanh Đông thuộc Khu vực xã Thanh Luồng (cũ)	1.840	994	534	
20.1.	Đoạn từ nhà bà Lò Thị Nga thôn Thanh Đông đến đất ông Phạm Đồng Hưng thôn Thanh Đông thuộc Khu vực xã Thanh Luồng (cũ)	1.344	726	390	
21	Đoạn từ hết vị trí 3 đường trục đường đi Hua Pe đến cầu Cộng Hoà thuộc Khu vực xã Thanh Luồng (cũ)	792	572	396	
21.1	Đoạn đường tránh sân bay nối từ đường đi xã Thanh Hưng (cũ) với đường đi xã Thanh Luồng (cũ) (để thực hiện dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên): Đoạn từ cầu suối Hoang Pính đến hết ruộng ông Trần Hữu Thắng, thôn Cộng Hòa thuộc Khu vực xã Thanh Luồng (cũ)	2.464	1.429	641	
21.2	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12, tỉnh Điện Biên (tuyến chính): Đoạn từ tiếp giáp đường đi Hua Pe đến tiếp giáp xã Thanh Hưng (cũ) thuộc Khu vực xã Thanh Luồng (cũ)	800	568	464	
22	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ thuộc Khu vực xã Thanh Luồng (cũ)				
22.1	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	440	282	220	
22.2	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	386	262	208	
22.3	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	320	208	160	
23	Các vị trí còn lại trong xã thuộc Khu vực xã Thanh Luồng (cũ)	106	88	79	
24	QL12 : Đoạn từ giáp thành phố Điện Biên Phủ đến giáp khu trung tâm ngã tư C4 thuộc Khu vực xã Thanh Hưng (cũ)	3.040	1.763	730	
25	Khu trung tâm ngã tư C4: Về phía Tây hết đất nhà bà Chén đối diện là nhà ông Ngô Duy Thống; về phía Nam hết đất nhà ông Nguyễn Đức Lôi đối diện là nhà ông Tuyết Minh thuộc Khu vực xã Thanh Hưng (cũ)	3.040	1.829	1.016	
25.1	Đường Lưu Viết Thoảng: Đoạn từ cầu C4 đến tiếp giáp ngã 4 đi xã Thanh Hưng (cũ) (tiếp giáp đường QL. 12 kéo dài) thuộc Khu vực xã Thanh Hưng (cũ)	3.696	2.218	1.232	
26	Đường ngã tư C4 đi Lếch Cuồng: Đoạn tiếp giáp đất nhà ông Ngô Duy Thống đối diện là hết đất nhà bà Chén đến hết hết Thôn Thanh Chung thuộc Khu vực xã Thanh Hưng (cũ)	2.040	1.243	710	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
27	Đường ngã tư C4 đi Lếch Cuông: Đoạn tiếp giáp Thôn Thanh Chung đến đường rẽ vào bản Lếch Cang thuộc Khu vực xã Thanh Hưng (cũ)	1.152	622	337	
28	Khu trung tâm xã: Đoạn đi qua UBND xã (trừ vị trí 1,2,3 đường ngã tư C4 đi Lếch Cuông và đường Bệnh viện 7/5 đi UBND xã) thuộc Khu vực xã Thanh Hưng (cũ)	1.408	704	422	
29	Đường Bệnh viện 7/5 đi UBND xã: Đoạn tiếp giáp vị trí 3 đường Quốc lộ 12 kéo dài đến hết thôn Thanh Xuân (đến ngã 3 hết đất ông Hà Văn Cẩn) thuộc Khu vực xã Thanh Hưng (cũ)	2.200	1.276	528	
30	Đường bệnh viện 7/5 đi UBND xã: Đoạn tiếp giáp thôn Thanh Xuân đến dưới kênh đại thủy nông thuộc Khu vực xã Thanh Hưng (cũ)	1.144	616	334	
30.1	Đường bệnh viện 7/5 đi UBND xã: Đoạn từ trên kênh đại thủy nông đến qua ngã ba Thôn Mỹ Hưng +100m thuộc Khu vực xã Thanh Hưng (cũ)	1.724	931	500	
31	Đoạn từ Ngã ba Noong Pết (thửa đất ông Vương Đình Kiều) đến chân đập Hồ Hồng Khếnh (trừ các vị trí 1, 2, 3 khu trung tâm xã) thuộc Khu vực xã Thanh Hưng (cũ)	528	308	220	
31.1	Đoạn đường từ ngã ba nhà bà Hiền (thôn Việt Thanh) đi qua thôn Việt Thanh, thôn Hồng Thái, thôn Thanh Hòa đến ao nhà ông Lễ.	440	220	132	
31.2	Đoạn đường tránh sân bay nối từ đường đi xã Thanh Hưng (cũ) với đường đi xã Thanh Luông (cũ) (để thực hiện dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên): Đoạn từ Nhà ông Hà Văn Cẩn đến Cầu suối Hoong Pính	2.464	1.429	641	
31.3	Đoạn từ ngã ba thôn Mỹ Hưng +100m đến ngã ba thôn Hưng Thịnh (nhà ông Bùi Đức Oánh)	1.000	580	420	
31.4	Đoạn từ ngã ba Lếch Cang đi qua khu tái định cư Hồ Huổi Trạng Tai đến cầu bê tông	400	216	116	
31.5	Đường đi Hồ Huổi Trạng Tai: Đoạn từ ngã ba Lếch Cang đến chân đập hồ Huổi Trạng Tai	400	216	116	
32	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ thuộc Khu vực xã Thanh Hưng (cũ)				
32.1	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	480	331	221	
32.2	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	440	268	220	
32.3	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	400	256	180	
33	Các vị trí còn lại trong xã thuộc Khu vực xã Thanh Hưng (cũ)	106	88	79	
34	QL 12 kéo dài: Đoạn từ giáp xã Thanh Hưng (cũ) qua kho Vật tư nông nghiệp đến hết đất nhà ông Văn Nhất, đối diện là hết đất cửa hàng vật tư của ông Bạc thuộc Khu vực xã Thanh Chân (cũ)	2.720	1.496	734	
35	QL 12 kéo dài: Đoạn tiếp từ cửa hàng vật tư của ông Bạc đến cầu Hoong Bằng thuộc Khu vực xã Thanh Chân (cũ)	2.244	1.276	616	
36	QL 12 kéo dài: Đoạn từ cầu Hoong Bằng đến giáp xã Thanh Yên thuộc Khu vực xã Thanh Chân (cũ)	1.496	748	440	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
37	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12, tỉnh Điện Biên: Đoạn từ ngã ba Co Mị qua ngã tư Thanh Hồng theo 2 ngã đến kênh thủy nông (trừ các vị trí 1,2,3 QL 12 kéo dài) đến hết đất ao nhà ông Nguyễn Văn Tại Thôn Thanh Hồng 11 (tuyến nhánh) thuộc Khu vực xã Thanh Chân (cũ)	1.048	629	419	
38	Đường Ngã tư Pa Léch đi UBND xã: Đoạn từ ngã tư Pa Léch qua cổng UB xã qua kênh thủy nông đến hết đường bê tông 2m (cạnh cánh đồng) thuộc khu vực xã Thanh Chân (cũ)	1.048	629	419	
39	Đường Ngã tư Pa Léch đi UBND xã: Đoạn tiếp giáp đường bê tông 2m (cạnh cánh đồng) đến hết đường nhựa (hết đất nhà ông Du) thuộc Khu vực xã Thanh Chân (cũ)	640	262	179	
40	QL 279: Đoạn từ ngã tư Pa Léch đến hết nhà ông Vương bản Pa Léch thuộc Khu vực xã Thanh Chân (cũ)	640	262	179	
41	Đường đi Na Khưa: Đoạn từ ngã ba thôn Thanh Hà, Thanh Sơn (trừ các vị trí 1,2,3 Quốc lộ 12 Kéo dài) qua bản Na Khưa đến Kênh thủy nông thuộc Khu vực xã Thanh Chân (cũ)	592	249	178	
42	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12, tỉnh Điện Biên: Đoạn từ giáp xã Thanh Hưng (cũ) đến giáp xã Thanh Yên (tuyến chính) thuộc Khu vực xã Thanh Chân (cũ)	800	480	320	
43	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ thuộc Khu vực xã Thanh Chân (cũ)				
43.1	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	480	302	226	
43.2	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	457	329	238	
43.3	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	320	208	160	
43.4	Các vị trí còn lại trong xã thuộc Khu vực xã Thanh Chân (cũ)	106	88	79	
44	Tuyến chính đường động lực: Đoạn từ tiếp giáp thôn 13 (xã Thanh Luông cũ) đến tiếp giáp ngã 3 giao với tuyến nhánh thuộc Khu vực xã Thanh Hưng(cũ)	800	568	464	
45	Tuyến chính đường động lực: Ngã 3 tuyến chính giao với tuyến nhánh (100m về mỗi phía) thuộc Khu vực xã Thanh Hưng(cũ)	1.744	1.221	1.011	
46	Tuyến chính đường động lực: Đoạn từ tiếp giáp ngã 3 giao với tuyến nhánh (thôn An Bình) đến tiếp giáp bản Hoang Léch Cang (xã Thanh Chân cũ) thuộc Khu vực xã Thanh Hưng(cũ)	1.000	700	406	
47	Tuyến QL 12: Đoạn tiếp giáp khu trung tâm ngã tư C4 từ tiếp giáp nhà ông Nguyễn Đức Lôi đến hết thôn Thanh Chung tiếp giáp bản Co mị (xã Thanh Chân cũ) thuộc Khu vực xã Thanh Hưng(cũ)	3.040	2.128	1.763	

32. XÃ THANH AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	QL 279: Đoạn từ giáp xã Thanh Xương đến đường rẽ vào bản Xôm, bản Noong Ứng thuộc khu vực xã Thanh An (cũ)	1.600	932	488	
2	Đoạn từ rẽ vào bản Xôm, bản Noong Ứng đến giáp xã Noong Hết (cũ) (hết đất nhà ông Thắng thôn Hoàng Công Chắt) thuộc khu vực xã Thanh An (cũ)	4.400	2.200	1.232	
3	Đường trục chính vào UBND xã: Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 QL 279 đến Kênh thủy nông thuộc khu vực xã Thanh An (cũ)	544	316	226	
4	Đường trục chính vào UBND xã: Đoạn từ Kênh thủy nông đến ngã ba rẽ đi bản Hoong Khoong thuộc khu vực xã Thanh An (cũ)	840	577	400	
5	Đường trục chính vào UBND xã: Đoạn từ ngã ba đi bản Hoong Khoong đến hồ Cỏ Ngựa (Hết đất nhà ông Chuyển thôn Đông Biên 2) thuộc khu vực xã Thanh An (cũ)	616	370	246	
6	Đường trục chính vào UBND xã: Đoạn từ tiếp giáp đất nhà ông Chuyển thôn Đông Biên 2 đến tiếp giáp vị trí 3 đường Đông Điện Biên thuộc khu vực xã Thanh An (cũ)	184	129	92	
7	Đường Đông Điện Biên (ĐT.147): Đoạn từ giáp xã Thanh Xương đến giáp xã Noong Hết (cũ) thuộc khu vực xã Thanh An (cũ)	640	403	308	
8	Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 QL 279 qua thôn Trại giống đến Kênh thủy nông thuộc khu vực xã Thanh An (cũ)	1.064	604	320	
9	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ thuộc khu vực xã Thanh An (cũ)				
9.1	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	640	429	320	
9.2	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	587	399	317	
9.3	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	480	312	240	
10	Các vị trí còn lại trong xã thuộc khu vực xã Thanh An (cũ)	106	88	79	
11	Quốc lộ 279: Đoạn từ tiếp giáp Thanh An đến cổng qua Quốc lộ 279 thuộc Khu vực xã Noong Hết (cũ)	5.920	2.948	1.320	
12	Quốc lộ 279: Đoạn từ cổng qua Quốc lộ 279 đến cổng phụ chợ Bản Phủ thuộc Khu vực xã Noong Hết (cũ)	7.216	3.520	1.760	
13	Quốc lộ 279: Đoạn từ cổng phụ chợ Bản Phủ đến cổng giáp Chi nhánh Ngân hàng Nông Nghiệp Bản Phủ thuộc Khu vực xã Noong Hết (cũ)	8.400	4.400	3.080	
14	Quốc lộ 279: Đoạn từ cổng giáp Chi nhánh Ngân hàng Bản Phủ đến đường rẽ vào trụ sở UBND xã Noong Hết (cũ) thuộc Khu vực xã Noong Hết (cũ)	7.656	3.740	1.760	
15	Đường Quốc Lộ 12 kéo dài: Đoạn từ hết vị trí 1 Quốc lộ 279 đến bờ Thành ngoại thuộc Khu vực xã Noong Hết (cũ)	7.656	3.740	1.760	
16	Các vị trí còn lại trong chợ bản phủ thuộc Khu vực xã Noong Hết (cũ)	4.848			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
17	Đường Quốc Lộ 12 kéo dài: Đoạn từ bờ Thành ngoại phía Đông đến bờ Thành ngoại phía Tây và đường rẽ vào Đền Hoàng Công Chất thuộc Khu vực xã Noong Hẹt (cũ)	5.280	2.640	1.320	
18	Đường Quốc Lộ 12 kéo dài: Đoạn từ bờ Thành ngoại phía Tây đến cầu Nậm Thanh thuộc Khu vực xã Noong Hẹt (cũ)	3.968	1.980	1.188	
19	Đường đi vào UBND xã: Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 279 đến đầu bản Bông thuộc Khu vực xã Noong Hẹt (cũ)	1.936	1.056	528	
20	Đường đi vào UBND xã: Đoạn từ đầu bản Bông đến hết Trường Mầm non thuộc Khu vực xã Noong Hẹt (cũ)	2.464	1.364	704	
21	Đường vành đai phía Đông: Đoạn từ giáp xã Thanh An đến giáp xã Sam Mứn thuộc Khu vực xã Noong Hẹt (cũ)	552	375	304	
22	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ thuộc Khu vực xã Noong Hẹt (cũ)				
22.1	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	544	348	272	
22.2	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	495	332	262	
22.3	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	464	325	232	
24	Các vị trí còn lại trong xã thuộc Khu vực xã Noong Hẹt (cũ)	106	88	79	
25	Đường đi ĐBD: Đoạn từ giáp địa phận xã Pom Lót đến hết đất nhà ông Đỗ Văn Hữu bản Đon Đưa thuộc Khu vực xã Sam Mứn (cũ)	1.584	880	484	
26	Đường đi ĐBD: Đoạn từ giáp đất nhà ông Đỗ Văn Hữu bản Đon Đưa đến cầu bê tông (gần ngõ nhà ông Hùng) thuộc Khu vực xã Sam Mứn (cũ)	1.832	916	531	
27	Đường đi ĐBD: Đoạn từ cầu bê tông (gần ngõ nhà ông Hùng) hướng đi Điện Biên Đông đến hết nhà ông Vui (Quán cơm bình dân); hướng đi theo đường phía đông đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Tân (đối diện là hết đất nhà ông Cao Trọng Trường) thuộc Khu vực xã Sam Mứn (cũ)	1.360	775	408	
28	Đường đi ĐBD: Đoạn từ giáp đất nhà ông Vui (quán cơm bình dân) đến cầu bê tông giáp doanh trại Bộ đội thuộc Khu vực xã Sam Mứn (cũ)	616	352	229	
29	Đường đi ĐBD: Đoạn từ giáp cầu bê tông giáp doanh trại Bộ đội đến giáp xã Núa Ngam thuộc Khu vực xã Sam Mứn (cũ)	352	246	176	
30	Đường vành đai phía Đông: Đoạn từ giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Tân đối diện là giáp đất nhà ông Cao Trọng Trường đến giáp xã Noong Hẹt (cũ) thuộc Khu vực xã Sam Mứn (cũ)	920	653	469	
31	Đường liên xã: Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Vân (chồng Nguyễn Giang Quốc) thôn 10 Yên Cang (giáp đường vào trụ sở UBND xã) đến giáp địa phận xã Hẹ Muống) thuộc Khu vực xã Sam Mứn (cũ)	400	268	200	
32	Đường trục vào UBND xã: Đoạn từ đất nhà bà Đào đến hết trụ sở UBND xã thuộc Khu vực xã Sam Mứn (cũ)				
33	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ thuộc Khu vực xã Sam Mứn (cũ)	400	272	204	
33.1	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	400	272	216	
33.2	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	320	208	160	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
33.3	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	240	168	130	
33.4	Các vị trí còn lại trong xã thuộc Khu vực xã Sam Mùn (cũ)	106	88	79	

33. XÃ THANH YÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Từ cổng Noong Cống đến hết ao ông Muôn (thửa 243, Tờ bản đồ 24-e) thuộc Khu vực xã Noong Luồng (cũ)	776	450	326	
1.1	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12, tỉnh Điện Biên (tuyến nhánh 4): Tiếp giáp ao nhà ông Tông Văn Muôn đến ngã tư UBND xã Noong Luồng (cũ) thuộc khu vực xã Noong Luồng (cũ)	800	464	336	
2	Đường đi Pa Thơm: Đoạn từ ngã tư qua UBND xã Noong Luồng (cũ) đi đội 7 đến hết đất nhà ông Đồi thuộc Khu vực xã Noong Luồng (cũ)	800	432	344	
3	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12, tỉnh Điện Biên: Đoạn từ giáp đất nhà ông Đồi đội 7 đến hết đất nhà ông Bương bản Co Luồng thuộc Khu vực xã Noong Luồng (cũ)	720	432	259	
3.1	Đường đi Pa Thơm: đoạn từ nhà ông Bương đến hết đất nhà ông Cương bản Co Luồng thuộc Khu vực xã Noong Luồng (cũ)	640	384	230	
4	Đoạn từ ngã tư UBND về hướng đi hồ Cỏ Lôm (hết thửa số 173 tờ bản đồ 23-e, ngõ vào nhà ông Liên) thuộc Khu vực xã Noong Luồng (cũ)	456	319	228	
5	Đoạn từ ngã tư UBND xã đi A2 đến hết nhà ông Bùi Văn Ruật thuộc Khu vực xã Noong Luồng (cũ)	360	253	181	
6	Ngã tư bản On về hướng đi đập Hoang Sóng (hết đất nhà ông Lịch Sen, đối diện là nhà ông Nhân) thuộc Khu vực xã Noong Luồng (cũ)	360	253	181	
7	Đường đi U Va: Đoạn từ ngã tư bản On đến hết nhà ông Thính Đội 20 thuộc Khu vực xã Noong Luồng (cũ)	360	253	181	
8	Đường đi U Va: Đoạn từ giáp nhà ông Thính đến ngã ba rẽ đi bản U Va thuộc Khu vực xã Noong Luồng (cũ)	448	269	211	
9	Đường Co Luồng - U Va thuộc Khu vực xã Noong Luồng (cũ)	576	369	259	
9.1	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12, tỉnh Điện Biên: Đoạn từ nhà ông Thân bản Co Luồng (từ thửa 783 tờ bản đồ 47-d) đến cầu mới sang xã Pom Lét	560	336	202	
10	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7m trở lên (Trừ 06 bản của xã Pa Thơm cũ) thuộc Khu vực xã Noong Luồng (cũ)	360	245	198	
11	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3m đến 7m (Trừ 06 bản của xã Pa Thơm cũ) thuộc Khu vực xã Noong Luồng (cũ)	276	179	138	
12	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3m đến 7m (Trừ 06 bản của xã Pa Thơm cũ) thuộc Khu vực xã Noong Luồng (cũ)	240	168	130	
13	Các vị trí còn lại trong xã ((Trừ 06 bản của xã Pa Thơm cũ) thuộc Khu vực xã Noong Luồng (cũ)	106	88	79	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
14	Quốc lộ 12 kéo dài: Đoạn từ giáp xã Thanh Chân hương đi Noong Hẹt đến cầu Nậm Thanh (mới); hướng đi Noong Luồng đến giáp địa phận xã Noong Luồng (cũ) (trừ khu trung tâm ngã tư Tiến Thanh) thuộc Khu vực xã Thanh Yên (cũ)	1.584	880	484	
15	Khu ngã ba Noong Cống: Đoạn từ giáp ngã ba Noong Cống đến giáp cầu Nậm Thanh (cũ) thuộc Khu vực xã Thanh Yên (cũ)	484	308	220	
16	Khu ngã tư Tiến Thanh: Hướng về phía Tây hết đất nhà bà Phạm Thị Minh đội 2; hướng về phía Nam hết đất nhà ông Nguyễn Trọng Tám đối diện là nhà ông Nguyễn Xuân Quý; hướng về phía Đông đến cầu C9; hướng về phía Bắc hết đất nhà ông Nguyễn Trọng Dũng (giáp đường vào nhà ông Trần Văn Thường) thuộc Khu vực xã Thanh Yên (cũ)	2.520	1.462	756	
17	Khu trung tâm xã: Đoạn từ ngã tư về phía Bắc đến hết đất nhà ông Trần Văn Tới đối diện là nhà ông Đỗ Đức Kiêng; về phía Đông đến hết đất ông Trần Văn Sơn đối diện là đường rẽ vào trường TH số 1; về phía Tây đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Thắng; về phía Nam đến hết trường THCS; từ ngã rẽ đến hết trường mầm non số 1 thuộc Khu vực xã Thanh Yên (cũ)	1.976	1.047	593	
18	Đoạn từ giáp đất nhà bà Phạm Thị Minh đội 2 Tiến Thanh đến hết đất nhà ông Phạm Văn Tạo đội 7 (trừ các vị trí thuộc khu trung tâm xã) thuộc Khu vực xã Thanh Yên (cũ)	1.216	839	486	
19	Đoạn từ giáp xã Noong Luồng (cũ) đến cầu bê tông suối Tát Mạ thuộc Khu vực xã Pa Thơm (cũ)	103	84	75	
20	Từ cầu Tát Mạ đi Xa Cuồng đến hết bản Pa Xa Xá thuộc Khu vực xã Pa Thơm (cũ)	114	79	70	
21	Từ ngã ba bản Pa Xa Lào đi qua ngã ba đường lên Động Pa Thơm đến hết đất nhà văn hóa bản Pa Thơm thuộc Khu vực xã Pa Thơm (cũ)	103	84	75	
22	Trục đường vào bản Pa Xa Lào thuộc Khu vực xã Pa Thơm (cũ)	106	80	71	
23	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại thuộc Khu vực xã Pa Thơm (cũ)	88	75	70	
24	Các vị trí còn lại trong xã thuộc Khu vực xã Pa Thơm (cũ)	70			
25	Các thôn, bản trên địa bàn xã Thanh Yên nằm trên Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12, tỉnh Điện Biên (Đường động lực)	800	640	480	

34. XÃ SAM MŨN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	QL 279 xã Pom Lót cũ: Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Văn Hà, đối diện là đất ông Phạm Thanh Thụy đến giáp công bề tổng thoát nước (hết đất ông Nguyễn Văn Cường, đối diện là hết đất ông Hoàng Hán Thăng) thuộc khu vực xã Pom Lót cũ	3.968	2.024	1.188	
2	QL 279: Đoạn từ công bề tổng thoát nước (giáp đất ông Nguyễn Văn Cường, đối diện là giáp đất ông Hoàng Hán Thăng) đến đường đi vào thôn 9, đối diện là ngõ vào nhà ông Lò Văn Thanh thuộc khu vực xã Pom Lót cũ.	3.552	2.220	1.066	
3	QL 279: Đoạn từ đường đi vào thôn 9, đối diện là ngõ vào nhà ông Lò Văn Thanh đến cầu Pá Nặm thuộc khu vực xã Pom Lót cũ	2.816	1.628	792	
4	QL 279: Đoạn từ cầu Pá Nặm đến cầu bản Na Hai (Hết đất nhà ông Hương Nhung) thuộc khu vực xã Pom Lót cũ	1.960	1.066	533	
5	QL 279: Đoạn từ cầu bản Na Hai (hết đất ông Hương Nhung) đến giáp xã Na Ú (cũ) thuộc khu vực xã Pom Lót cũ	880	484	308	
6	Đường đi ĐBD: Tiếp giáp đường Quốc lộ 279 tại ngã ba hướng đi Điện Biên Đông đến đến ngã tư đường vào nhà văn hóa thôn 2, đối diện là đường vào thôn 5 thuộc khu vực xã Pom Lót cũ	3.344	1.936	880	
7	Đường đi ĐBD: Từ ngã tư đường vào nhà văn hóa thôn 2, đối diện là đường vào thôn 5 đến hết địa phận xã Pom Lót (cũ) thuộc khu vực xã Pom Lót cũ	2.352	1.332	666	
8	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ thuộc khu vực xã Pom Lót cũ				
8.1	Đường có chiều rộng từ 7 m trở lên	584	356	280	
8.2	Đường có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	538	366	291	
8.3	Đường có chiều rộng dưới 3 m	401	261	200	
9	Các vị trí còn lại trong xã Pom Lót cũ	106	88	79	
10	QL 279: Đoạn từ giáp xã Pom Lót (cũ) đến biên giới Việt Nam - Lào thuộc khu vực Xã Na Ú cũ	144	120	96	
11	Đường vào trung tâm xã: Đoạn từ hết vị trí 3 QL 279 đến công bề tổng (đầu bản Na Ú) thuộc khu vực Xã Na Ú cũ	88	79	70	
12	Khu trung tâm xã: Đoạn từ công bề tổng (đầu bản Na Ú) đi vào bản đến nương bề tổng (hết Trường Mầm non); ngã rẽ đi Púng Bùa đến đình Yên ngựa cây me thuộc khu vực Xã Na Ú cũ	106	89	71	
13	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại thuộc khu vực Xã Na Ú cũ	88	79	70	
14	Các vị trí còn lại trong xã thuộc khu vực Xã Na Ú cũ	70			

35. XÃ NÚA NGAM

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường đi ĐBĐ (QL12): Đoạn từ giáp xã Sam Mứn đến cầu Phú Ngam thuộc khu vực Xã Núa Ngam cũ	336	221	166	
2	Đường đi ĐBĐ (QL12): Đoạn từ cầu Phú Ngam đến cầu Pá Ngam 2 thuộc khu vực Xã Núa Ngam cũ	880	448	352	
3	Đường đi ĐBĐ (QL12): Đoạn từ cầu Pá Ngam 2 đến cầu bản Tân Ngam giáp bản Pá Bông thuộc khu vực Xã Núa Ngam cũ	504	353	227	
4	Đường đi ĐBĐ (QL12): Đoạn từ cầu bản Tân Ngam giáp bản Pá Bông đến giáp huyện Điện Biên Đông thuộc khu vực Xã Núa Ngam cũ	264	211	158	
5	Đường đi Mường Lói (QL 279C): Đoạn từ cầu Pá Ngam 1 đến Km 1 thuộc khu vực Xã Núa Ngam cũ	211	141	106	
6	Đường đi Mường Lói (QL 279C): Đoạn từ Km 1 đến giáp địa phận xã Hẹ Muông (cũ) thuộc khu vực Xã Núa Ngam cũ	133	98	80	
7	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại thuộc khu vực Xã Núa Ngam cũ.	106	89	80	
8	Các vị trí còn lại trong xã thuộc khu vực Xã Núa Ngam cũ	79	75	70	
9	QL 279C: Đoạn từ giáp xã Núa Ngam đến giáp đất Công ty cổ phần tinh bột Hồng Diệp thuộc Khu vực Xã Hẹ Muông cũ	110	92	74	
10	QL 279C: Đoạn từ đất Công ty cổ phần tinh bột Hồng Diệp đến hết đất nhà ông Quảng Văn Sương bản Công Bình thuộc Khu vực Xã Hẹ Muông cũ	133	107	80	
11	QL 279C: Đoạn từ đất nhà ông Quảng Văn Sương bản Công Bình đến giáp xã Na Tông (cũ) thuộc Khu vực Xã Hẹ Muông cũ	110	92	74	
12	Đường vào trung tâm xã: Đoạn từ ngã 3 bản Pá Hẹ đối diện là nhà ông Lò Văn Thành đến cổng vào trạm Y tế xã thuộc Khu vực Xã Hẹ Muông cũ	88	79	70	
13	Các vị trí còn lại trong xã thuộc Khu vực Xã Hẹ Muông cũ	70			
14	QL279C: Đoạn từ giáp xã Hẹ Muông (cũ) đến suối ranh giới giữa Pa Kín với Na Tông I thuộc Khu vực Xã Na Tông cũ	133	107	80	
15	QL279C: Đoạn từ suối ranh giới giữa Pa Kín với Na Tông I đến hết đất nhà bà Lương Thị Yên bản Na Tông II thuộc Khu vực Xã Na Tông cũ	264	158	123	
16	QL279C: Đoạn từ giáp đất nhà bà Lương Thị Yên bản Na Tông II đến hết đất nhà ông Lò Văn Phong bản Na Ô thuộc Khu vực Xã Na Tông cũ	133	107	80	
17	QL279C: Đoạn từ giáp đất quán ông Lò Văn Phong bản Na Ô đến giáp xã Mường Nhà thuộc Khu vực Xã Na Tông cũ	222	142	107	
18	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại thuộc Khu vực Xã Na Tông cũ.	106	89	80	
19	Các vị trí còn lại trong xã thuộc Khu vực Xã Na Tông cũ	70			

36. XÃ MUỜNG NHÀ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	QL279C: Đoạn từ Cổng trường THPT Mường Nhà đến nhà ông Tông Văn Quyền (Na Phay 1)	352	220	158	
2	QL279C: Đoạn từ đường từ nhà ông Tông Văn Quyền (Na Phay 1) đến nhà ông Tông Văn Sương (bắt đầu đường đôi)	296	172	112	
3	QL279C: Đoạn từ nhà ông Tông Văn Sương (bắt đầu đường đôi) đến cầu Na Phay (đường đôi)	528	308	202	
4	QL279C: Đoạn từ Cầu Na Phay đến cầu Huổi Léch (Đường đôi)	1.019	559	356	
5	QL279C: Đoạn từ cầu Huổi Léch đến phai tạm Na Hòm	308	202	141	
6	QL279C: Đoạn từ phai tạm Na Hòm đến nhà ông Vàng Duy Chính (bản Pu Lầu)	195	115	80	
7	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản tương đương	79	75	70	
8	Các vị trí còn lại trong xã	70			
9	QL 279C xã Phu Luông cũ: Đoạn từ nhà ông Vàng Duy Chính đến cầu bản Xóm (Giáp đất nhà ông Biền)	195	115	80	
10	QL 279C xã Phu Luông cũ: Đoạn từ cầu bản Xóm (đất nhà ông Biền) đến cầu bản Xé 1 (nhà ông Điện)	308	211	141	
11	QL 279C xã Phu Luông cũ: Đoạn từ cầu bản Xé 1 (nhà ông Điện) đến trường THCS Phu Luông (đầu đường đôi)	336	231	160	
12	QL 279C xã Phu Luông cũ: Đoạn đường đôi từ trường Trung học cơ sở Phu Luông đến Cầu Na Há 2	440	246	150	
13	QL 279C xã Phu Luông cũ: Đoạn từ Cầu Na Há 2 đến nhà ông Sang (Na Moong)	195	115	80	
14	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại thuộc xã Phu Luông cũ.	79	75	70	
15	Các vị trí còn lại trong xã Phu Luông cũ.	70			
16	QL 279C: Đoạn từ nhà ông Sang (Na Moong), đến giáp Đồn Biên phòng cửa khẩu Huổi Puộc thuộc Khu vực Xã Mường Lói cũ	150	114	88	
17	QL 279C: Đoạn từ đất Đồn Biên phòng cửa khẩu Huổi Puộc đến ngã 3 đi Sơn La thuộc Khu vực Xã Mường Lói cũ	264	158	123	
18	QL 279C: Đoạn từ ngã 3 đi Sơn La đến ngả suối Huổi Na thuộc Khu vực Xã Mường Lói cũ	124	98	75	
19	QL 279C: Đoạn từ ngả suối Huổi Na đến giáp ranh giới Việt Nam - Lào thuộc Khu vực Xã Mường Lói cũ	110	92	74	
20	Đường đi Xốp Cộp Sơn La: Đoạn từ ngã 3 Sơn La đến hết khu dân cư bản Lôi thuộc Khu vực Xã Mường Lói cũ	107	90	72	
21	Đường đi Xốp Cộp Sơn La: Đoạn từ giáp khu dân cư bản Lôi đến giáp Xốp Cộp - Sơn La thuộc Khu vực Xã Mường Lói cũ	107	90	72	
22	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại thuộc Khu vực Xã Mường Lói cũ	79	75	70	
23	Các vị trí còn lại trong xã thuộc Khu vực Xã Mường Lói cũ	70			
24	Từ ngã ba Bưu điện xã Mường Nhà (cũ) đến cổng trường THCS Mường Nhà	248	144	94	

37. XÃ NA SON

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường 19,5 m thuộc Khu vực Thị trấn Điện Biên Đông cũ				
1.1	- Đoạn từ cổng nhà văn hóa tổ 5 tới ngã tư cây xăng (từ thửa đất ở đô thị thửa số 46 tờ bản đồ 23 đến hết thửa đất ở đô thị thửa số 139 tờ bản đồ 31, gồm cả thửa số 13, thửa số 20 tờ bản đồ 30)	2.992	1.232		
1.2	Đoạn từ ngã tư cây xăng đến ngã tư sân vận động - cổng chào tổ 2 (từ thửa số 94 và thửa số 53 tờ bản đồ 31 đến hết thửa số 6 đất chưa sử dụng và thửa số 67 đất chưa sử dụng, tờ bản đồ 32) (trừ khu vực đầu giá tổ 5 từ đường đôi đến Phòng giao dịch số 2-kho bạc nhà nước khu vực X và khu vực đầu giá cổng chào tổ 2)	3.520	1.408		
1.3	Đoạn từ ngã tư sân vận động - cổng chào tổ 2 đến ngã 3 đường bê tông sang tổ 1 (từ thửa đất số 40 đất giao thông tờ bản đồ 32 đến hết thửa đất dài tường niệm thửa số 28 tờ bản đồ 33)	1.364	528		
1.4	Đoạn từ ngã 3 đường bê tông sang tổ 1 đến hết ngã ba nhà công vụ của Ngân hàng Chính sách xã hội Điện Biên Đông (từ thửa đất chưa sử dụng thửa đất số 5 tờ bản đồ 33 đến thửa số 57 đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác và thửa 56 đất TSC tờ bản đồ 26 (trong đó có thửa đất số 3 đất bằng chưa sử dụng tờ bản đồ 33)	1.276	484	220	
1.5	Đoạn từ ngã 3 nhà công vụ của Ngân hàng Chính sách xã hội Điện Biên Đông đến ngã tư lối rẽ lên Công an huyện cũ - trường tiểu học - Toà án huyện cũ (từ thửa đất ở đô thị thửa 48 và đất chưa sử dụng thửa số 58 tờ bản đồ 26 đến hết thửa đất số 8 đất thủy lợi tờ bản đồ 24)	1.408	616		
1.6	Đoạn từ ngã tư Công an huyện cũ - trường tiểu học - Toà án huyện cũ xuống ngã 3 rẽ lên UBND, qua ngã 3 khu liên hợp thể thao đến cổng nhà văn hóa tổ 5 (thửa đất cơ sở văn hóa số 29 tờ bản đồ 23 đến hết thửa đất sông ngòi, kênh, rạch, suối thửa số 92 và sông ngòi, kênh, rạch, suối thửa số 45 tờ bản đồ 23)	1.584	704		
2	Trục đường đôi thuộc Khu vực Thị trấn Điện Biên Đông cũ				
2.1	- Từ thửa đất ở đô thị thửa đất số 41 tờ bản đồ số 31 chỗ ngã ba giao đường 19,5m đến ngã ba cổng trung tâm hội nghị (trừ khu đầu giá tổ 5 và lô đất chợ trung tâm trong nhà)	3.036	1.320		
2.2	- Lô đất chợ trung tâm - trong nhà (thửa đất chợ thửa số 6 tờ bản đồ 31)	3.036	1.320		
3	Đường 16,5m				
3.1	Đoạn từ thửa đất xây dựng trụ sở cơ quan khu ngã ba Bưu điện - Trạm thú y cũ - Trạm bảo vệ thực vật cũ đến khu ngã tư Thuê cơ sở 2 (từ thửa số 79 tờ bản đồ 23 và thửa đất ở đô thị thửa số 56 đến hết thửa đất ở đô thị số 39 và thửa đất số 48 đất xây dựng trụ sở cơ quan tờ bản đồ 23)	1.496	792		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
3.2	Đoạn từ ngã tư Thuê cơ sở 2 đến ngã 3 phía sau Nhà truyền thống (thửa đất số 15 đất xây dựng trụ sở cơ quan tờ bản đồ số 23 và thửa đất ở đô thị thửa số 38, vòng lên hết thửa đất đất ở đô thị 62 tờ bản đồ 24)	1.056	440		
3.3	Đoạn từ ngã 3 sau Nhà truyền thống vòng ra sau chợ tới ngã ba đường 19,5m (ngã 3 Kho bạc, trừ khu đầu giá tổ 5)	880	352		
3.4	Đoạn từ ngã ba cây xăng đi qua Chi nhánh điện rẽ phải sang ngã tư Nhà khách đối diện chợ (từ thửa đất ở đô thị thửa số 24 và thửa đất đồi núi chưa sử dụng thửa số 28 tờ bản đồ 31, thửa đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước thửa số 13 tờ bản đồ 31 đến hết thửa đất ở đô thị thửa số 32 tờ bản đồ 31)	1.408	616		
3.5	Đoạn từ ngã tư Thuê cơ sở 2 (thửa đất sông ngòi, kênh, rạch, suối thửa số 16 và thửa đất sông ngòi, kênh, rạch, suối thửa số 92 tờ bản đồ 23) đến ngã ba khu liên hợp thể thao giao đường 19,5m	1.408	616		
3.6	Đoạn từ ngã ba Bưu điện – Trạm Bảo vệ thực vật cũ - Chi cục thú y cũ đi qua trung tâm hội nghị đến hết đất chợ (từ thửa đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước thửa số 78 tờ bản đồ 23 và thửa đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước thửa số 12 tờ bản đồ 31 đến thửa đất chợ thửa số 6 tờ bản đồ 31- trừ thửa đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước thửa số 9 tờ bản đồ 31)	1.408	616		
4	Đường 13,5m				
4.1	- Khu đầu giá tổ 2 (lối vào trụ sở UBND thị trấn cũ hiện nay là Khu bán trú 2)	880	352	158	
4.2	- Đoạn từ cổng chào tổ 2 đến thửa đất ở đô thị số 17 tờ bản đồ 36 đối diện thửa đất ở đô thị thửa số 19 tờ bản đồ 36	1.056	440	211	
4.3	- Đoạn từ thửa 81 tờ bản đồ 52 đến hết thửa đất ở đô thị số 12 tờ bản đồ số 42	616	264	123	
4.4	Đoạn từ ngã ba nhà công vụ của Ngân hàng chính sách xã hội Điện Biên Đông đến nhà ông Lò Văn Chiến (từ thửa đất ở đô thị thửa số 49 tờ bản đồ 26 và đối diện sang bên kia đường hết thửa đất 24 và 27 tờ bản đồ số 18)	1.232	528	220	
4.5	Đoạn từ ngã 3 trước cổng trường THPT Trần Can đến hết trường Trung học cơ sở Điện Biên Đông (thửa đất trồng cây lâu năm thửa số 43 tờ bản đồ 26 đến hết thửa đất cơ sở giáo dục - đào tạo thửa số 20 tờ bản đồ 10)	704	308	132	
5	Đường 11,5 m thuộc Khu vực Thị trấn Điện Biên Đông cũ				
5.1	Đoạn từ cổng Ban chỉ huy phòng thủ khu vực III - Na Son vòng ra sau trụ sở Đảng ủy xã Na Son (cũ) và UBND xã, qua phòng Tài chính - Kế hoạch huyện cũ đến ngã ba trường THPT Trần Can (thửa đất CPQ số 7 tờ 22, vòng ra sau thửa số 25 tờ bản đồ 15 qua thửa 21 tờ bản đồ 15 đến hết thửa đất ở đô thị số 31 tờ bản đồ 18)	845	352	150	
5.2	Đoạn từ cổng trường Phổ thông DTNT-THPT Na Son qua cổng UBND xã khu vực Tòa án huyện cũ xuống chân dốc ngã 3 Công an huyện cũ - trường Tiểu học Điện Biên Đông (từ toàn bộ thửa đất cơ sở giáo dục - đào tạo số 21 và đất cơ sở sản xuất, kinh doanh 11 tờ bản đồ số 21 đến chân dốc ngã 4 Công an huyện cũ – trường Tiểu học Điện Biên Đông).	845	352	150	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
5.3	Đoạn từ ngã 3 phòng Tài chính - Kế hoạch huyện cũ lên trước cổng UBND xã, xuống dốc gặp trục đường 19,5m.	845	352	150	
5.4	Đoạn từ thửa đất ở đô thị thửa số 31 tờ bản đồ 25 đến hết thửa đất ở đô thị thửa số 3 tờ bản đồ 25	616	264	123	
6	Đường khác và các vị trí còn lại thuộc Khu vực Thị trấn Điện Biên Đông cũ				
6.1	Đoạn từ ngã tư cây xăng qua trước cửa cơ quan Tầm nhìn thể giới (từ sau thửa đất ở đô thị số 139 tờ 31 đến hết thửa đất ở đô thị số 11 tờ bản đồ 36 và 127 tờ 31)	616	264	106	
6.2	Đoạn từ ngã tư Văn hóa cũ - Hạt kiểm lâm Điện Biên Đông tới khu đầu giá tổ 5 (từ thửa đất thủy lợi thửa số 19 tờ bản đồ 30 đổi diện thửa đất cơ sở sản xuất, kinh doanh thửa số 17 tờ bản đồ 30 đến hết thửa đất ở đô thị số 53 tờ bản đồ 30)	660	308	132	
6.3	Đoạn từ thửa đất ở đô thị thửa số 50 tờ bản đồ 23 và thửa đất ở đô thị thửa số 54 tờ bản đồ 24 đến hết thửa đất ở đô thị thửa số 41 và thửa đất ở đô thị thửa số 61 tờ bản đồ 24	748	493		
6.4	Các vị trí đất đồi dốc, vị trí xa trung tâm hoặc xa trục đường nhựa	352	211	88	
6.5	Đoạn từ ngã ba xã Na Son (cũ) - Pu Nhi theo trục đường đi Pu Nhi đến hết đường bê tông (từ thửa đất ở đô thị số 5 tờ 12 đến đầu thửa đất nuôi trồng thủy sản nước ngọt 11 tờ bản đồ 66)	396	220	106	
6.6	Đoạn từ ngã 3 xã Na Son (cũ) - Pu Nhi đến ngã 3 tổ 1, rẽ phải sang khu vực bãi rác (từ thửa đất ở tại đô thị thửa số 7 tờ bản đồ 12 đến hết thửa đất ở tại đô thị thửa số 18 tờ bản đồ 40)	396	220	106	
6.7	Đoạn từ ngã 3 tổ 1 rẽ theo hướng Na Son cũ qua công Trung tâm y tế Điện Biên Đông, đến hết ngã 3 đường bê tông (từ thửa đất ở tại đô thị thửa số 7 và số 14 tờ bản đồ 20 đến hết thửa đất ở tại đô thị thửa số 10 tờ bản đồ 76)	396	220	106	
6.8	Khu quy hoạch dân cư phía Bắc	528	308	132	
6.9	Đoạn từ thửa đất bằng chưa sử dụng thửa số 83 tờ bản đồ số 18 đến ngã ba đi Pu Nhi	528	246	114	
6.10	Đoạn ngã 3 đổi diện bề bơi đến hết thửa đất ở đô thị thửa số 25 tờ bản đồ 22	616	264	106	
6.11	Đường đôi sân vận động	2.288	1.056	440	
6.12	Các vị trí còn lại	299	132	79	
7	Trung tâm UBND xã (từ đường vào bản Xi Cơ đến hết đất nhà ông Tuấn; đường vào bản Trung Súa 500m) thuộc Khu vực xã Keo Lôm cũ	440	246	176	
8	Khu vực trục đường chính cầu Suối Lư từ đất nhà bà Trần Thị Hương đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Toàn (từ thửa số 1 tờ bản đồ 124 thửa số 53 tờ bản đồ 124) thuộc Khu vực xã Keo Lôm cũ	484	334	220	
9	Các vị trí còn lại bám trục đường QL 12 thuộc Khu vực xã Keo Lôm cũ	255	167	88	
10	Ngã ba Trại Bò từ thửa đất số 270 tờ bản đồ 20 (Vàng Quốc Minh - Vư Thị Dợ) hướng đi trung tâm xã Na Son (cũ) 1 km thuộc Khu vực xã Na Son 1 km thuộc khu vực xã Keo Lôm cũ	282	194	88	
11	Các bản còn lại xa trung tâm xã cũ; Đường nhánh và các vị trí còn lại thuộc Khu vực xã Keo Lôm cũ		62	53	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
12	Trung tâm UBND xã (Từ cầu Na Phát đến công trường THCS Na Phát, theo đường đi Xa Dung đến hết thửa đất số 119 Tờ bản đồ số 99) thuộc Khu vực xã Na son cũ	378	211	123	
13	Các bản dọc trục đường liên xã cũ thuộc Khu vực xã Na son cũ	141	79	62	
14	Đoạn từ cầu Na Phát đến thửa 294 tờ bản đồ 101 (Lường Văn Lún – Quảng Thị Păng) thuộc Khu vực xã Na son cũ	176	114	70	
15	Tiếp theo thửa đất số 119 Tờ bản đồ số 99 đến ngãm Huổi Nhóng, thửa đất số 4 Tờ bản đồ số 98 thuộc Khu vực xã Na son cũ	158	97	62	
16	Các bản còn lại xa trung tâm xã cũ; Đường nhánh và các vị trí còn lại thuộc Khu vực xã Na son cũ	66	62	53	

38. XÃ XA DUNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Trung tâm UBND xã Xa Dung hướng xã đi bản Chua Ta A, B, C 1 km, hướng đi bản Cỏ Dề 1,5 km, hướng đi xuống ngã tư 100(lấy trọng thửa đất) thuộc Khu vực xã Phi Nhừ cũ	334	220	141	
2	Chợ trung tâm cụm xã Suối Lư (Từ thửa đất số 34, tờ bản đồ số 187 đến hết thửa đất số 1 tờ bản đồ số 48) thuộc Khu vực xã Phi Nhừ cũ	466	264	132	
3	Khu vực trục đường chính cầu Suối Lư đến hết khu quy hoạch trung tâm cụm xã hướng Suối Lư - Ngã tư đi Phình giăng, Mường Luăn, Xa Dung (đầu cầu Suối Lư đến hết thửa đến số 10 tờ bản đồ 194 đất nhà ông Phạm Quang Hưng) thuộc Khu vực xã Phi Nhừ cũ	748	396	176	
4	Khu vực còn lại của trung tâm cụm xã theo quy hoạch thuộc Khu vực xã Phi Nhừ cũ	194	114	88	
5	Khu vực ngã tư Phi Nhừ: Hướng đi Phình Giăng 400m, hướng đi Mường Luăn 500m, Hướng đi Suối Lư 600m, hướng đi UBND xã 150m thuộc Khu vực xã Phi Nhừ cũ	422	194	114	
6	Các vị trí còn lại bám trục đường QL12 thuộc Khu vực xã Phi Nhừ cũ	255	167	88	
7	Khu vực bản Na Nghịu từ thửa số 31 tờ bản đồ 214 (ông Lò Văn Hải) đến cầu Pá Vạt (giáp xã Mường Luăn) thuộc Khu vực xã Phi Nhừ cũ	308	194	97	
8	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại thuộc Khu vực xã Phi Nhừ cũ	66	62	53	
9	Trung tâm bản Nà Săn B (bám theo trục đường: đi bản chóng 600, đi UBND xã Xa Dung mới 300m, đi Na Son 500m, lấy trọn thửa đất) thuộc Khu vực xã Xa Dung cũ	308	238	132	
10	Các bản dọc trục đường liên xã thuộc Khu vực xã Xa Dung cũ	114	70	62	
11	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại thuộc Khu vực xã Xa Dung cũ	62	57		

39. XÃ PU NHI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Khu vực ngã ba lên UBND xã bám theo đường ĐT 143 hướng đi phường Điện Biên Phủ 300m, hướng đi bản Pu Nhi hết bản Nặm Ngâm A (chân đập) (Lấy trọn thửa) thuộc Khu vực xã Pu Nhi cũ	387	9.361	100	
2	Các bản dọc trục đường ĐT143 thuộc Khu vực xã Pu Nhi cũ	220	128	70	
3	Khu vực dân tái định cư thuộc Khu vực xã Pu Nhi cũ				
3.1	- Các lô từ N1 đến N26	238			
3.2	- Các lô từ N26-1 đến N28-2	273			
3.3	- Các lô từ N53 đến N70	211			
3.4	- Các lô từ N34 đến N52	185			
4	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại thuộc Khu vực xã Pu Nhi cũ	66	62	53	
5	Đoạn từ hồ Nặm Ngâm đi các bản Sư Lư xã Na Son (tính đến hết đường bê tông thuộc địa phận xã) thuộc Khu vực xã Pu Nhi cũ	150	79	62	
6	Các bản dọc trục đường liên xã thuộc Khu vực xã Nong U cũ	167	132	62	
7	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại thuộc Khu vực xã Nong U cũ	66	62	53	
8	Đoạn dọc QL 12 thuộc Khu vực xã Nong U cũ	88	79	70	
9	Đoạn đường từ Trường tiểu học Tả Té đến nhà văn hóa bản Tả Té A; Từ Trường tiểu học Tả Té đến nhà văn hóa bản Tả Té C (thuộc khu vực xã Nong U cũ)	88	79	70	

40. XÃ MƯỜNG LUÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Từ thửa số 256 tờ bản đồ 143 (Quảng Văn Hợp - Quảng Thị Phương) đến thửa số 52 tờ bản đồ 146 (Quảng Thị Um) thuộc Khu vực xã Mường Luân cũ	466	280	184	
2	Tiếp theo thửa số 52 tờ bản đồ 146 (Quảng Thị Um) đến thửa số 31 tờ bản đồ 163 (Lò Thị Định hướng đi Luân Giới) đến mốc HIII 099415 (hướng đi Chiềng Sơ) thuộc Khu vực xã Mường Luân cũ	572	264	132	
3	Từ thửa 95 tờ bản đồ 181 (Lò Văn Pan - Lò Thị Hôi) đổi diện thửa 42 tờ bản đồ 181 (đất UBND xã) đến thửa 101 tờ bản đồ 182 (Đoàn Văn Năm - Lê Thanh Nga) thuộc Khu vực xã Mường Luân cũ	290	194	88	
4	Từ thửa 99 tờ bản đồ 156 đến thửa 78 tờ bản đồ 170 (Lường Thị Ninh) đổi diện thửa 52 tờ bản đồ 170 (đất UBND xã) bản Na Ca - Na Pục thuộc Khu vực xã Mường Luân cũ	264	176	88	
5	Từ thửa 31 tờ bản đồ 163 (Lò Thị Định) đến giáp xã Luân Giới (cũ) thuộc Khu vực xã Mường Luân cũ	176	79	62	
6	Từ mốc HIII 099415 đến giáp xã Chiềng Sơ (cũ) thuộc Khu vực xã Mường Luân cũ	176	79	62	
7	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại thuộc Khu vực xã Mường Luân cũ	66	62	53	
8	Ngã ba mốc 3X.42 hướng đi Phi Nhữ 1km, hướng đi Mường Luân 3km thuộc Khu vực xã Mường Luân cũ	150	70	53	
9	Đoạn Trung tâm UBND xã (bám theo trục đường giao thông liên xã, từ đất nhà ông Tông Văn Hiến đến ngã ba đi Na Ngua, Pá Khôm) thuộc Khu vực xã Luân Giới cũ	264	158	79	
10	Đoạn Từ nhà ông Tông Văn Hiến đến giáp xã Mường Luân thuộc Khu vực xã Luân Giới cũ	150	79	62	
11	Ngã 3 đi Na Ngua, Pá Khôm đến cầu bê tông bản Na Ngua - đến cầu Pá Khôm (Nậm Mạt) thuộc Khu vực xã Luân Giới cũ	106	70	62	
12	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại thuộc Khu vực xã Luân Giới cũ	66	62	53	
13	Đoạn từ trung tâm bản Kéo đi sông Mã, từ trung tâm bản Kéo đi Mường Luân, từ trung tâm bản Kéo đi bản Cang thuộc Khu vực xã Chiềng Sơ cũ	246	150	70	
14	Các bản vùng thấp (bản Pá Nậm A, B, bản Kéo, bản Co My) thuộc Khu vực xã Chiềng Sơ cũ	132	79	62	
15	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại thuộc Khu vực xã Chiềng Sơ cũ	66	62	53	
16	Đoạn từ cầu treo vào UBND xã mới, ngã 3 hướng đi xã Phi Nhữ 600m thuộc Khu vực xã Chiềng Sơ cũ	132	88	70	
17	Đoạn đường bê tông từ bản Pá Nậm đi xã Phi Nhữ thuộc Khu vực xã Chiềng Sơ cũ	88	70	62	

41. XÃ TIA DÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Trung tâm UBND xã mới đến ngã 3 đường đi Tia Mùng thuộc Khu vực xã Háng Lĩa cũ	264	141	79	
2	Đoạn từ đoạn từ trụ sở UBND xã Tia Đình mới sang bản Tia Đình 1 là 2 km thuộc Khu vực xã Háng Lĩa cũ	220	106	62	
3	Các bản dọc trục đường liên xã thuộc Khu vực xã Háng Lĩa cũ	114	70	62	
4	Đoạn từ trục đường chính bắt đầu từ cổng hàng rào của bản Tia Đình 1 đến hết cổng nước của trạm Y tế xã Tia Đình thuộc Khu Quy hoạch trung tâm xã thuộc khu vực xã Tia Đình cũ	160	112	64	
5	Từ ngã 3 Trạm y tế xã Tia Đình đến khu tái định cư di dời các hộ dân bản Tia Đình B, C ra khỏi khu sạt lở thuộc khu vực xã Tia Đình cũ	141	79	66	
6	Các bản dọc trục đường liên xã thuộc khu vực xã Tia Đình cũ	114	70	62	
7	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại thuộc khu vực xã Tia Đình cũ, xã Háng Lĩa cũ	62	57	53	

42. XÃ PHÌNH GIANG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường bê tông từ trung tâm UBND xã đến hết đất nhà ông Giàng Nhia Sùng (vợ Vàng Thị Dếnh) (lấy trọn thửa) Khu vực xã Phình Giàng (Cũ)	264	132	70	
2	Đoạn từ giáp đất ông Giàng Nhia Sùng (vợ Vàng Thị Dếnh) đến cầu Huổi Có Khu vực xã Phình Giàng (Cũ)	194	88	66	
3	Trung tâm UBND xã (hướng đi xã Mường Nhà đến hết đất nhà ông Lầu A Chia - Sênh Thị Xua; hướng đi Phình Giàng 700m) thuộc Khu vực xã Pú Hồng (Cũ)	246	132	70	
4	Các bản dọc trục đường liên xã thuộc Khu vực xã Pú Hồng (Cũ); xã Phình Giàng (Cũ)	114	70	62	
5	Từ đất nhà ông Lầu A Chia - Sênh Thị Xua đến hết nhà ông Sùng A Tú - Lầu Thị Mai (cạnh đường lên trạm phát sóng Viettel) thuộc Khu vực xã Pú Hồng (Cũ)	123	79	62	
6	Ngã 3 rẽ vào trường mầm non, tiểu học, THCS xã Pú Hồng (hướng đi Mường Nhà 200m, hướng đi UBND xã Pú Hồng cũ 200m, hướng đi vào trường 200m); Ngã 3 đi bản Chá B, C (hướng đi UBND Pú Hồng 100m, hướng đi xã Phình Giàng 100m, hướng đi bản Chá B, C 100m); Ngã 3 đi bản Chá A (hướng đi Mường Nhà 50m, hướng đi Phình Giàng 50m); Ngã 3 cầu treo vào các bản Nà Nénh C (hướng đi UBND xã 100m, hướng đi xã Phình Giàng 30m) thuộc Khu vực xã Pú Hồng (Cũ)	141	88	70	
7	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại thuộc Khu vực xã Pú Hồng (Cũ); xã Phình Giàng (Cũ)	62	57	53	